

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM: 7310110

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12/2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	UFM	Trường Đại học Tài chính - Marketing
2	AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance bộ tiêu chuẩn chung về đánh giá chất lượng giáo dục tại các trường ĐH trong khu vực ĐNA
3	GV, SV, HV	Giảng viên, Sinh viên, Học viên
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	CLC	Chất lượng cao
6	ĐH	Đại học
7	QTKD	Quản trị kinh doanh
8	TC-NH	Tài chính – Ngân hàng
9	QLKT	Quản lý kinh tế

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	v
PHẦN 1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING.....	1
1.1 Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tài chính – Marketing.....	1
1.1.1 <i>Quá trình xây dựng và phát triển.....</i>	<i>1</i>
1.1.2 <i>Các ngành, trình độ đang đào tạo</i>	<i>3</i>
1.1.3 <i>Thống kê số khóa và sinh viên tốt nghiệp</i>	<i>6</i>
1.1.4 <i>Đội ngũ nhân sự.....</i>	<i>6</i>
1.2 Giới thiệu sơ lược về Khoa Kinh tế - Luật	7
1.2.1 <i>Lịch sử hình thành và phát triển:.....</i>	<i>7</i>
1.2.2 <i>Sứ mạng và Tầm nhìn.....</i>	<i>8</i>
1.2.3 <i>Chức năng của Khoa Kinh tế - Luật</i>	<i>8</i>
1.2.4 <i>Cơ cấu tổ chức - Hành chính:.....</i>	<i>9</i>
1.2.5 <i>Hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học</i>	<i>10</i>
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	13
2.1 Sự cần thiết mở ngành đào tạo	13
2.1.1 <i>Nhu cầu đào tạo, sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động đối với trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế hiện nay và trong thời gian tới.....</i>	<i>13</i>
2.1.2 <i>Khảo sát, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế:</i>	<i>14</i>
2.1.3 <i>Phân tích xu hướng phát triển ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của ĐHTCM, chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước.....</i>	<i>22</i>
2.2 Ngành đào tạo theo Danh mục mã ngành cấp IV được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/BGDĐT	27
2.3 Năng lực của cơ sở đào tạo.....	27
2.3.1 <i>Đội ngũ giảng viên.....</i>	<i>27</i>
2.3.2 <i>Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện</i>	<i>35</i>
2.3.3 <i>Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....</i>	<i>35</i>
2.3.4 <i>Công nghệ và học liệu.....</i>	<i>39</i>
2.3.5 <i>Nghiên cứu khoa học.....</i>	<i>44</i>
2.3.6 <i>Hợp tác quốc tế.....</i>	<i>52</i>
2.3.7 <i>Hợp tác doanh nghiệp.....</i>	<i>53</i>

2.3.8 Hợp tác đào tạo thực hành, thực tập đối với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài Trường phù hợp kế hoạch giảng dạy, học tập nghiên cứu khoa học toàn khóa	53
2.4 Mục tiêu phát triển ngành đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học	54
2.5 Giải pháp và lộ trình thực hiện:	54
2.5.1 Giải pháp và lộ trình xây dựng đề án mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo	54
2.5.2 Nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:	54
2.5.3 Nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo	55
2.5.4 Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo	55
2.6 Phòng ngừa và xử lý rủi ro mở ngành đạo tạo đại học ngành Quản lý kinh tế	55
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	57
KẾT LUẬN	58

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 04/11/2024	5
Bảng 1.2. Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp 3 năm gần nhất.....	6
Bảng 1.3. Cơ cấu giảng viên Khoa Kinh tế - Luật phân theo Bộ môn.....	9
Bảng 1.4. Cơ cấu giảng viên Khoa Kinh tế - Luật theo trình độ.....	9
Bảng 1.5. Quy mô tuyển sinh ngành Kinh tế	10
Bảng 1.6. Quy mô tuyển sinh ngành Luật kinh tế.....	10
Bảng 1.7. Cơ cấu sinh viên các ngành đang theo học tại khoa Kinh tế - Luật	11
Bảng 1.8. Số lượng công bố của Khoa Kinh tế - Luật giai đoạn 2019-2023.....	11
Bảng 1.9. Số lượng giáo trình/đề tài giai đoạn 2019-2022.....	11
Bảng 2.1. Đối tượng tham gia khảo sát.....	14
Bảng 2.2. Khảo sát chuyên gia phân loại theo đối tượng khảo sát	15
Bảng 2.3. Đặc tính mẫu khảo sát.....	16
Bảng 2.4. Tổng hợp kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động yêu cầu về kiến thức chuyên môn của lao động quản lý kinh tế	17
Bảng 2.5. Kết quả khảo sát yêu cầu về kỹ năng của nhà quản lý kinh tế	18
Bảng 2.6. Kết quả khảo sát yêu cầu về đặc điểm của nhà quản lý kinh tế.....	19
Bảng 2.7. Bảng khảo sát người học theo đối tượng khảo sát.....	20
Bảng 2.8: Khảo sát nhu cầu học ngành Quản lý kinh tế.....	21
Bảng 2.9 Khảo sát ý định đăng ký học chương trình Quản lý kinh tế	21
Bảng 2.10. Kết quả khảo sát thông tin về chuyên ngành quản lý kinh tế của trường Đại học Tài chính – Marketing.....	22
Bảng 2.11. Tuyển sinh Ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế của một số trường đại học	24
Bảng 2.12. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ Ngành Quản lý kinh tế của một số trường đại học.....	24
Bảng 2.13. Danh sách giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Tài chính – Marketing	28
Bảng 2.14. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo của Ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học...29	
Bảng 2.15. Danh sách cán bộ quản lý chuyên môn và đào tạo đối với Ngành Quản lý kinh tế.....	35

Bảng 2.16. Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	36
Bảng 2.17. Danh mục tạp chí phục vụ chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế	37
Bảng 2.18. Thống kê nguồn tài nguyên thông tin thư viện (đến tháng 06/2024) ...	38
Bảng 2.19. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo phục vụ chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế.....	39
Bảng 2.20. Số lượng công bố của Khoa Kinh tế - Luật giai đoạn 2019-2023	44
Bảng 2.21: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện	45
Bảng 2.22. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến Ngành Quản lý kinh tế của Trường trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo	47
Bảng 2.23. Hội thảo/Hội nghị quốc tế đã tổ chức trong 5 năm qua	52

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy Trường Đại học Tài chính – Marketing.....	7
Hình 1.2 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính khoa Kinh tế - Luật.....	9
Hình 2.1. Kết quả khảo sát về nhu cầu lao động ngành Quản lý kinh tế.....	16
Hình 2.2. Nhu cầu của học ngành Quản lý kinh tế.....	21

PHẦN 1.

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

1.1 Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tài chính – Marketing

1.1.1 Quá trình xây dựng và phát triển

Trường Đại học Tài chính - Marketing tiền thân là Trường Cán bộ vật giá Trung ương tại miền Nam, được thành lập theo Quyết định số 210/VGNN-TCĐT ngày 01/9/1976 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1978, Trường Cán bộ vật giá Trung ương tại miền Nam được đổi tên thành Trường Trung học Vật giá số 2 theo Quyết định số 175/VGNN-TCCB ngày 23/8/1978 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1992, Trường Trung học Vật giá số 2 được đổi tên thành Trường Chuyên nghiệp Marketing (theo Quyết định số 37/VGNN-TCCB ngày 13/3/1992 của Ủy ban Vật giá Nhà nước). Ngày 04/11/1994, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 641/QĐ-TTg nâng cấp Trường lên thành Trường Cao đẳng Bán công Marketing, trực thuộc Ban Vật giá Chính phủ và từ năm 2003 trở đi thì trực thuộc Bộ Tài chính.

Năm 2004, Trường được nâng cấp đào tạo trình độ đại học với tên gọi Trường Đại học Bán công Marketing, trực thuộc Bộ Tài chính, theo Quyết định số 29/2004/QĐ-TTg, ngày 05/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2009, Trường đổi tên thành Trường Đại học Tài chính – Marketing (ĐHTCM) theo Quyết định số 395/QĐ-TTg, ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2015, Trường Đại học Tài chính – Marketing được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 – 2017 tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015, trở thành một trong năm trường đại học đầu tiên được giao thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ. Năm 2017, Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing theo Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Trường Đại học Tài chính – Marketing là cơ sở giáo dục đại học công lập được giao quyền tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Sứ mạng của Trường đại học Tài chính – Marketing

ĐHTCM có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu xã hội; nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn Trường Đại học Tài chính – Marketing

Đến năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng

ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu vực ASEAN.

Triết lý giáo dục: Thực chất – Đổi mới sáng tạo – Hội nhập

Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Đến hết năm 2026, ĐHTCM trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng. Duy trì đạt chuẩn quốc gia cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 4 chương trình đạt chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến hết năm 2030, Trường sẽ đạt đẳng cấp Trường đại học uy tín của khu vực ASEAN. Đến hết năm 2045, ĐHTCM được xếp hạng trong top 500 trường đại học danh tiếng khu vực châu Á.

Các giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tài chính – Marketing

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp*: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức để đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm xã hội.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê*: ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ cán bộ, GV, SV, HV cao học và nghiên cứu sinh. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác*: Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả*: Chất lượng – hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

Về hệ thống đảm bảo chất lượng

Trường có mạng lưới các Tổ Đảm bảo chất lượng tại các đơn vị thuộc Trường và xây dựng mô hình đảm bảo chất lượng bên trong.

- Tháng 11/2017: Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục;

- Tháng 12/2019: Trường được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 2 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (QTKD, TCNH) và 3 chuyên ngành CLC trình độ đại học (QTKD tổng hợp, Quản trị marketing, Tài chính - Ngân hàng);

- Tháng 6/2022: được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT trình độ đại học đối với 11 ngành (28 chuyên ngành);

- Tháng 4/2023, Trường được nhận được Giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

- Tháng 9/2023, Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 6 chuyên ngành CLC trình độ đại học (cụ thể là 3 chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần ngành Kinh doanh quốc tế, Quản trị kinh doanh, Marketing và 3 chương trình chất lượng cao ngành Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Kinh doanh quốc tế).

- Tháng 9/2024: Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 5 chương trình đào tạo đại học. Trong đó, có 2 CTĐT trình độ thạc sĩ (QTKQ & TCNH); 2 CTĐT tích hợp trình độ đại học ngành QTKD & Marketing, và 1 CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế.

Đến nay Trường tiếp tục xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình cải tiến chất lượng giáo dục. Và trong những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, chuẩn bị các điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và phấn đấu đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính – Marketing giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(1) Chiến lược đổi mới mô hình quản trị gắn với chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp 4.0.

(2) Chiến lược phát triển đào tạo

(3) Chiến lược phát triển khoa học – công nghệ

(4) Chiến lược phát triển dịch vụ

(5) Chiến lược liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế

(6) Chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu

(7) Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

(8) Chiến lược đảm bảo chất lượng

(9) Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính

1.1.2 Các ngành, trình độ đang đào tạo

a) Về trình độ, hình thức và ngành nghề đào tạo

ĐHTCM đào tạo đa ngành, đa cấp độ với các bậc, hệ đào tạo như sau:

- Trình độ đào tạo: Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

- Hình thức đào tạo: chính quy; vừa làm vừa học; liên thông đại học chính quy; liên thông đại học vừa làm vừa học; văn bằng 2; đào tạo từ xa; liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Trường tiếp tục đào tạo các chương trình: đại trà (nay gọi chương trình chuẩn), chương trình áp dụng cơ chế đặc thù (lĩnh vực du lịch), chất lượng cao (nay là chương trình tích hợp), Chương trình tiếng Anh toàn phần và liên kết quốc tế trình độ đại học và sau đại học.

- Các ngành đào tạo:

+ Đào tạo đại học chính quy:

- Chương trình chuẩn và áp dụng cơ chế đặc thù: 16 ngành với 29 chuyên ngành
- Chương trình tích hợp: 13 chuyên ngành
- Chương trình tiếng Anh toàn phần: 3 ngành
- Chương trình tài năng: 1 ngành
- Chương trình quốc tế: 6 ngành
- + Đào tạo đại học VLVH
 - Trình độ đại học: 4 chuyên ngành
 - Liên thông đại học: 4 chuyên ngành
 - Đại học văn bằng 2: 4 chuyên ngành
 - Đào tạo từ xa: 6 ngành
- + Đào tạo liên kết quốc tế
 - Hệ đại học: Liên kết với các Trường Đại học HELP (6 chuyên ngành), Đại học UCSI (1 ngành), Đại học Concord (3 ngành), Đại học Wisconsin – Stout (3 ngành), Đại học Thompson Rivers (2 ngành), Đại học West Of England Bristol (2 ngành), Đại học Rennes (2 ngành), Trường Rennes School Of Business (3 chuyên ngành).
 - Sau đại học: Liên kết với Trường UCSI đào tạo chương trình Tiến sĩ Quản trị kinh doanh.
- + Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:
 - ĐHTCM đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức trao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2011 với ngành Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng.
 - Năm 2015, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ là QTKD và TC-NH. Giai đoạn đầu, Trường chỉ được cấp 190 chỉ tiêu cho hai ngành. Những năm tiếp theo, Trường tiếp tục được Bộ Giáo dục và Đào tạo tín nhiệm giao thêm chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ với số lượng năm sau luôn cao hơn năm trước, cụ thể: năm 2012 với 460 chỉ tiêu; năm 2013, 2014 với 600 chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ mỗi năm; từ năm 2015, với chủ trương chung là nâng cao chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ nên Trường duy trì qui mô 300 chỉ tiêu/năm. Trong giai đoạn 2014 – 2019, số lượng HV cao học hơn 1.600 HV, với gần 900 HV tốt nghiệp, cho cả hai ngành QTKD và TC-NH.
 - Năm 2016, Nhà trường đã bắt đầu tuyển sinh trình độ tiến sĩ đầu tiên với 02 chuyên ngành QTKD và TC – NH theo chỉ tiêu cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 10 học viên mỗi ngành.

Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo trình độ thạc sĩ với 3 ngành: TC-NH, QTKD và Quản lý kinh tế; đào tạo trình độ tiến sĩ với 2 ngành đào tạo là TC- NH và QTKD. Đến ngày 30/6/2024, quy mô sau đại học 863 người, trong đó có 85 nghiên cứu sinh và 778 học viên cao học.

b) Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Quy mô đào tạo tính đến tháng 04/11/2024 là 41.165 người học, trong đó có 118 NCS và 778 học viên cao học, 13.102 sinh viên đại học chính quy, 1.007 sinh viên, học viên chương trình liên kết quốc tế.

Bảng 0.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 04/11/2024

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2022	Năm 2023	30/6/2024	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Sau đại học	642	803	1.045	130,14
1.1	Tiến sĩ	73	87	118	135,63
1.2	Thạc sĩ	569	716	927	
2	Đại học				
2.1	Chính quy	17.921	17.447		
2.1.1	Chính quy tập trung	17.833	17.359	16.806	96,61
	<i>Chương trình Tiếng Anh toàn phần (trước đây gọi là Chương trình Tiếng anh toàn phần) CLC Tiếng Anh toàn phần)</i>	333	352	392	111,36
	<i>Chương trình Tích hợp (trước đây gọi là Chương trình chất lượng cao</i>	6.406	6.523	6.564	100,62
	<i>Chương trình áp dụng cơ chế đặc thù</i>	2.367	1.883	1.384	73,49
	<i>Chương trình chuẩn (trước đây gọi là Chương trình Đại trà)</i>	8.727	8.554	8.372	97,87
	<i>Chương trình tài năng</i>	-	47	94	200
2.3.2	Liên thông chính quy	88	88	-	-
2.4	Vừa làm vừa học	1.153	1.168	1.661	142,2
3	Chương trình liên kết quốc tế	1.251	1.091	1.065	97,61
3.1	<i>Chương trình cử nhân</i>	1.220	1.060	1.020	96,22
3.2	<i>DBA-UCSI</i>	31	31	45	145,16
	Tổng cộng	55.568	54.147		

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2024 của Trường và các Phòng ban có liên quan cung cấp, 2024

1.1.3 Thống kê số khóa và sinh viên tốt nghiệp

Số lượng sinh viên tốt nghiệp qua ba năm có sự gia tăng đáng kể từ năm 2021 đến năm 2022, sau đó giảm nhẹ vào năm 2023 nhưng vẫn duy trì ở mức cao hơn nhiều so với năm 2021. Sự gia tăng này thể hiện qua hầu hết các chương trình đào tạo, đặc biệt là các chương trình đặc thù và đặc biệt. Tuy nhiên, chương trình chất lượng cao có sự biến động lớn với sự giảm nhẹ vào năm 2022 và tăng trở lại vào năm 2023. Năm 2024, chỉ tính 6 tháng đầu năm cũng cho thấy số lượng sinh viên tốt nghiệp tương đối cao so với mức tốt nghiệp của các năm trước (chi tiết tại bảng 1.2)

Bảng 0.2. Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp 3 năm gần nhất

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	30/9/2024	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
Tổng	Đại học	1.909	4.061	3.821	2907	94,1
1.1	Chính quy tập trung	1.711	3.665	3.622	2.846	98,8
	<i>Chương trình chất lượng cao tiếng Anh</i>	20	49	39	41	105,12
	<i>Chương trình chất lượng cao/ tích hợp</i>	198	717	1.160	816	161,8
	<i>Chương trình đặc thù</i>		331	490	422	148,0
	<i>Chương trình đại trà/chuẩn</i>	1.472	2.549	1.933	1.567	75,8
	<i>Chương trình đặc biệt</i>	23	19	-	-	
1.2	Liên thông chính quy	198	396	199	61	50,3

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo, 2024

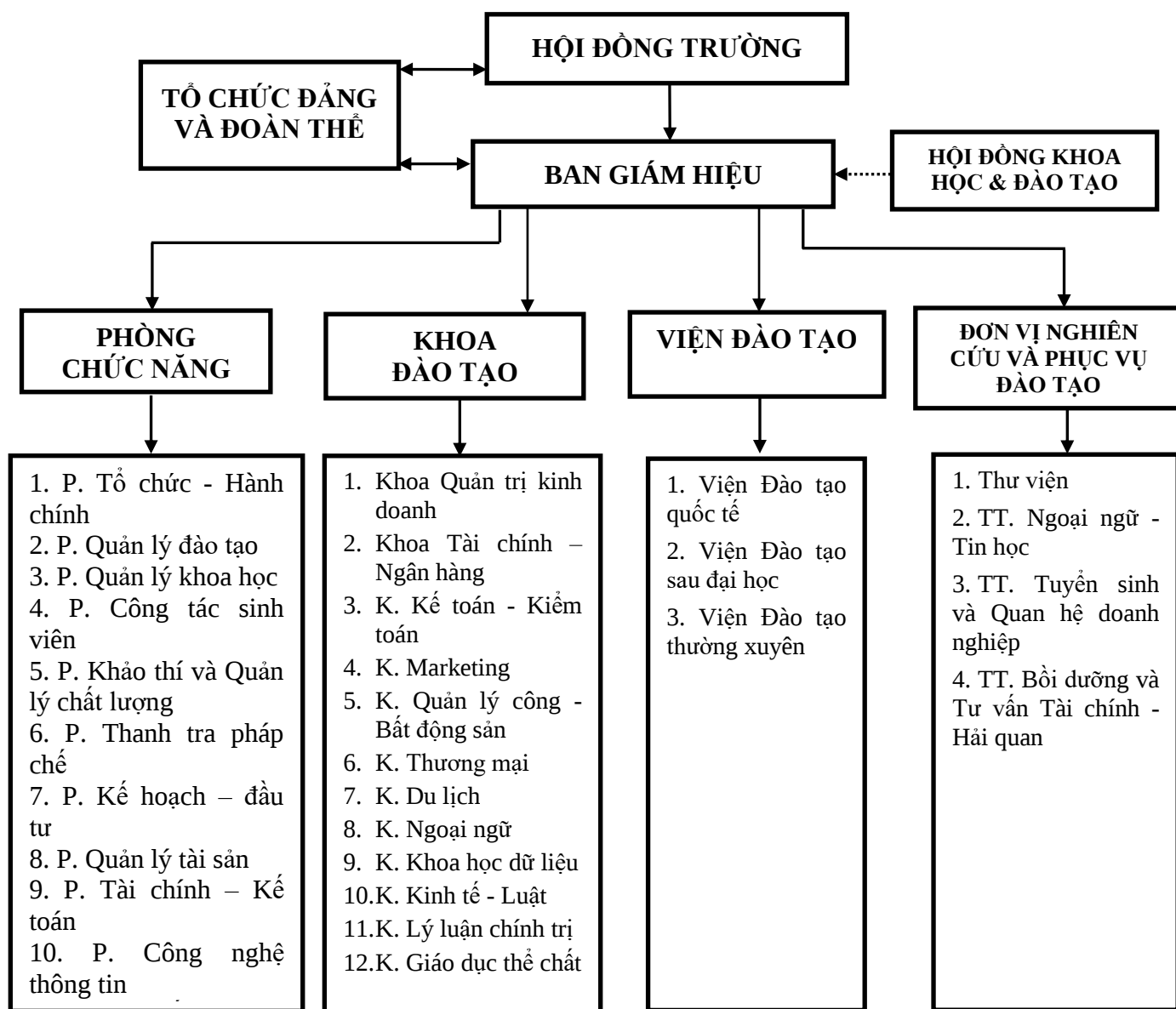
1.1.4 Đội ngũ nhân sự

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTCM ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường, cơ cấu tổ chức của Trường gồm: (1) Hội đồng trường; (2) Ban Giám Hiệu (BGH); (3) Hội đồng Khoa học và Đào tạo; (4) Tổ chức Đảng và đoàn thể; (5) Các phòng chức năng; (6) Các Khoa đào tạo; (7) Các đơn vị nghiên cứu và phục vụ đào tạo; (8) Viện đào tạo; Trong đó, có tổng 13 khoa đào tạo, 3 viện đào tạo, 5 đơn vị nghiên cứu và phục vụ đào tạo và 11 phòng chức năng, 6 Tổ chức Đảng và đoàn thể. (Chi tiết tại Hình 1.1)

Về đội ngũ nhân lực, tính đến tháng 30/7/2024, tổng số viên chức và lao động là 645 người (Nam: 290, Nữ: 355). Trong đó: Viên chức: 575 (Nam: 242, Nữ: 333); 55 người lao động ký hợp đồng lao động áp dụng thang bảng lương của viên chức; 15 người lao động ký hợp đồng lao động trả tiền lương theo thỏa thuận trên hợp đồng. Trong 645 viên chức là giảng viên có 421 người (chiếm 65,3%). Trong đó: Phó Giáo sư: 13 (chiếm tỷ lệ 2%), Tiến sĩ: 97 chiếm tỷ lệ 15%, Thạc sĩ: 302 chiếm tỷ lệ 46,8%. Đại học: 11 chiếm tỷ

lệ 1,7%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên làm việc toàn thời gian của Trường chiếm tỷ lệ 26,13%.

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy Trường Đại học Tài chính – Marketing



Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính

1.2 Giới thiệu sơ lược về Khoa Kinh tế - Luật

1.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển:

Khoa Kinh tế - Luật được thành lập trên cơ sở tách Khoa Cơ bản thành Khoa Kinh tế - Luật và Khoa Lý luận chính trị theo Quyết định số 2233/QĐ-ĐHTCM ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc thành lập khoa Kinh tế - Luật và khoa Lý luận chính trị.

Ngay từ khi thành lập đến nay, khoa Kinh tế - Luật đảm nhận và thực thi sứ mạng của một khoa chuyên ngành với 02 ngành đào tạo ở bậc đại học: Kinh tế và Luật kinh tế (chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh). Hiện có hơn 570 sinh viên các khóa đang theo học tại khoa với 02 chuyên ngành đào tạo là Quản lý kinh tế và Luật đầu tư – kinh doanh.

Tính đến 30/09/2024 nhân sự của khoa Kinh tế - Luật hiện có 25 giảng viên và 1 viên chức làm nhiệm vụ thư ký khoa. Trong đó, có 8 giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 32 % và 17 giảng viên trình độ thạc sĩ (trong đó có 05 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước). Khoa hiện có 2 bộ môn: bộ môn Kinh tế học và bộ môn Luật.

1.2.2 *Sứ mạng và Tầm nhìn*

Sứ mạng: Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học; từng bước xác lập vị trí tiên phong của khoa Kinh tế - Luật trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa Kinh tế - Luật phấn đấu trở thành khoa đào tạo Kinh tế và Luật có uy tín của khu vực phía Nam và cả nước.

1.2.3 *Chức năng của Khoa Kinh tế - Luật*

Khoa Kinh tế - Luật có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện các công tác đào tạo, tư vấn và nghiên cứu về kinh tế & Luật cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu; thực hiện các chức năng quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý sinh viên, học viên theo sự phân cấp của Hiệu trưởng. Các chức năng cụ thể là:

- Quản lý giảng viên, người lao động và sinh viên thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;
- Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao nhiệm vụ;
- Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo;
- Tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường;
- Tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn (theo quy định hiện hành) trong lĩnh vực Kinh tế, Luật và các lĩnh vực liên quan;
- Được Hiệu trưởng phân cấp quản lý và thực hiện các chương trình đào tạo chính quy ở các bậc đại học và sau đại học trong lĩnh vực kinh tế và luật;
- Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường thực hiện nghiên cứu, tư vấn về kinh tế, luật và các lĩnh vực có liên quan;
- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên trong khoa theo quy định của nhà trường;
- Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa.

1.2.4 Cơ cấu tổ chức - Hành chính:

Về cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế - Luật gồm:

- Hội đồng khoa: 9 thành viên.
- Lãnh đạo khoa: 1 Trưởng khoa và 1 phó trưởng khoa.
- Thư ký khoa: 01
- Các bộ môn:
 - + Bộ môn Kinh tế học;
 - + Bộ môn Luật.

Bảng 0.3. Cơ cấu giảng viên Khoa Kinh tế - Luật phân theo Bộ môn

Bộ môn	Số lượng giảng viên	Tỷ lệ (%)
Bộ môn Kinh tế học	15	60
Bộ môn Luật	10	40
Tổng	25	100

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2024

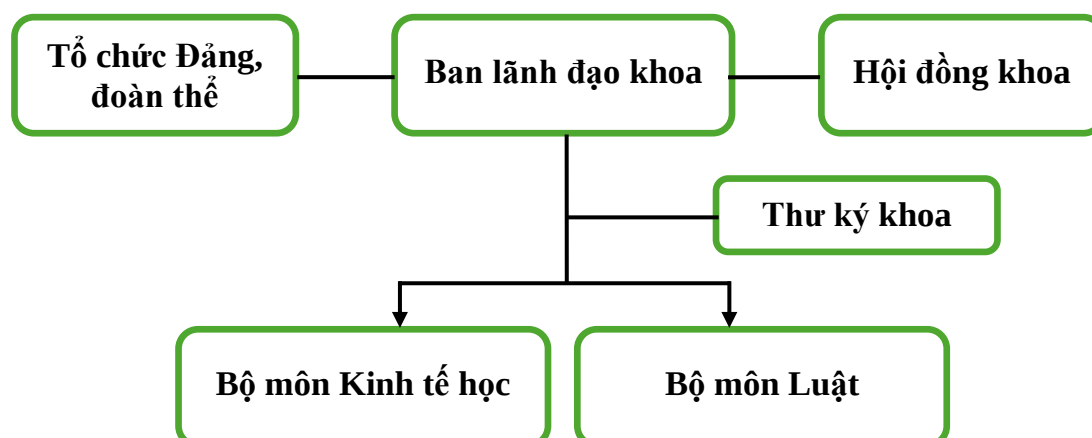
Bảng 0.4. Cơ cấu giảng viên Khoa Kinh tế - Luật theo trình độ

Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
PGS, tiến sĩ	02	8
Tiến sĩ	06	24
Thạc sĩ	17	68
Tổng	25	100,00

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2024

Bên cạnh đó, Khoa còn có chi bộ với 08 Đảng viên, tổ chức Công đoàn bộ phận khoa và Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của Khoa. Ngoài ra, Khoa còn có Câu lạc bộ nghiên cứu trẻ là sân chơi học **thuật** bổ ích cho giảng viên trẻ và sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học đang theo học các chuyên ngành đào tạo tại Khoa.

Hình 0.2 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính khoa Kinh tế - Luật



Nguồn: Khoa Kinh tế - Luật

1.2.5 Hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

❖ Hoạt động đào tạo:

Khoa Kinh tế - Luật hiện nay được giao nhiệm vụ quản lý CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế và ngành Luật kinh tế (chuyên ngành Luật đầu tư – kinh doanh). Các CTĐT của Khoa Kinh tế - Luật được xây dựng trên cơ sở những quy định do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTĐT được định kỳ rà soát và bổ sung, điều chỉnh và công khai theo quy định.

Thời gian qua ngành Kinh tế và Luật kinh tế đã đáp ứng được phần lớn các yêu cầu của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập quốc tế. Các hoạt động tư vấn học tập và hoạt động hỗ trợ người học đa dạng, thường xuyên để giúp cải thiện việc học tập và tăng cường các kỹ năng của người học; Khoa cũng đã xúc tiến các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên. Trong đó, ngày càng chú trọng đến chất lượng đào tạo, quy mô chương trình đào tạo không ngừng tăng lên qua các năm. Cụ thể, Khoa Kinh tế - Luật xây dựng CTĐT ngành Kinh tế tuyển sinh năm 2020 với quy mô sinh viên các khóa như sau:

Bảng 0.5. Quy mô tuyển sinh ngành Kinh tế

Năm tuyển sinh	Tên lớp (khóa)	Số lượng sinh viên	Tình trạng	Ghi chú
2020	20DEM1,2	88	Tốt nghiệp	Ngành Kinh tế
2021	21DEM1,2,3	119	Đang đào tạo	Ngành Kinh tế
2022	22DEM1,2	67	Đang đào tạo	Ngành Kinh tế
2023	23DEM1,2	76	Đang đào tạo	Ngành Kinh tế
2024	24DEM1	77	Đang đào tạo	Ngành Kinh tế
Tổng	-	427	-	-

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Năm 2021, Khoa Kinh tế - Luật đã mở ngành đào tạo Luật kinh tế trình độ đại học chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh với quy mô tuyển sinh qua các năm như sau:

Bảng 0.6. Quy mô tuyển sinh ngành Luật kinh tế

Năm tuyển sinh	Tên lớp (khóa)	Số lượng sinh viên	Tình trạng	Ghi chú
2021	21DLD	55	Đang đào tạo	Ngành Luật Kinh tế
2022	22DLD	48	Đang đào tạo	Ngành Luật Kinh tế
2023	23DLD	53	Đang đào tạo	Ngành Luật Kinh tế
2024	24DLD	82	Đang đào tạo	Ngành Luật Kinh tế
Tổng	-	238	-	-

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2023, có 577 sinh viên các ngành đào tạo đang theo học tại khoa Kinh tế - Luật.

Bảng 0.7. Cơ cấu sinh viên các ngành đang theo học tại khoa Kinh tế - Luật

Bộ môn	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Ngành Kinh tế	339	58,75
Ngành Luật kinh tế	238	41,25
Tổng	577	100,00

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Ngoài những môn học giảng dạy cho sinh viên thuộc các chuyên ngành của Khoa. Khoa còn đảm nhận giảng dạy những học phần khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành cho sinh viên tất cả các ngành đào tạo trong nhà trường như: học phần Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Pháp luật đại cương, Luật kinh doanh. Do đó, hàng năm Khoa đảm nhận khoảng hơn 10% tổng số tiết giảng cho nhà trường. Số tiết giảng viên bình quân mỗi giảng viên đảm nhận hàng năm hơn 540 giờ/năm.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tham gia giảng dạy và hướng dẫn khoa học cho các hệ đào tạo sau đại học của Trường Đại học Tài chính - Marketing và một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

❖ **Nghiên cứu khoa học:**

Hàng năm, đội ngũ giảng viên của Khoa công bố hàng chục bài báo trên các tạp chí Khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong danh mục ISI, Scopus, ...

Bảng 0.8. Số lượng công bố của Khoa Kinh tế - Luật giai đoạn 2019-2024

Năm	Số bài báo quốc tế	Số bài báo trong nước	Số bài hội thảo khoa học các cấp
2019	20	8	15
2020	23	10	23
2021	18	6	25
2022	25	21	40
2023	21	35	39
2024	12	16	11
Tổng	119	126	153

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Thêm vào đó, từ năm 2019 đến nay tập thể giảng viên Khoa Kinh tế - Luật đã tham gia thực hiện 07 đề tài cấp Tỉnh/Bộ, 21 đề tài cấp trường. Biên soạn, nghiệm thu và đưa vào sử dụng 12 giáo trình. Cụ thể Bảng 1.9.

Bảng 0.9. Số lượng giáo trình/đề tài giai đoạn 2019-2024

Năm	Giáo trình/tài liệu học tập	Đề tài cấp cơ sở (chủ nhiệm)	Đề tài cấp bộ (tham gia)
2019	2	3	2
2020	2	3	2
2021	3	5	1
2022	3	4	1
2023	2	6	1
2024	2	3	1

Tổng	14	24	8
-------------	-----------	-----------	----------

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Ngoài ra, hàng năm nhiều hội thảo khoa học từ cấp Khoa, Cấp trường và cấp Tỉnh được Ban lãnh đạo Khoa chủ trì tổ chức để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm về các vấn đề kinh tế và luật giữa các nhà khoa học... thông qua các hội thảo khoa này uy tín khoa học của Khoa ngày càng được nâng lên, góp phần vào nâng cao uy tín của Nhà trường.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1 Sự cần thiết mở ngành đào tạo

2.1.1 *Nhu cầu đào tạo, sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động đối với trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế hiện nay và trong thời gian tới*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định, đến năm 2045, nước ta sẽ trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần phát triển lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Trong 5 năm tới, đột phá về phát triển nguồn nhân lực được xác định cụ thể là: *“Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng GD&ĐT gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”* (Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, 2021). Do đó, trong giai đoạn hội nhập sâu và toàn cầu hoá nền kinh tế thì nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Quản lý kinh tế ngày càng trở nên cần thiết hơn. Vai trò đội ngũ các nhà quản lý có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của tổ chức. Điều này xuất phát từ những lý do sau:

- *Quản lý kinh tế là một trong những nội dung cơ bản của công cuộc cải cách hành chính ở nước ta.* Quản lý Kinh tế là một trong những trụ cột của Quản lý công. Việc xây dựng cơ chế quản lý kinh tế như thế nào có tác động quan trọng đến hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và từng cơ quan trong bộ máy đó nói riêng. Thông qua hoạt động quản lý kinh tế, Nhà nước chi phối toàn bộ hoạt động của nền kinh tế. Và kết quả của hoạt động kinh tế lại phản ánh kết quả của quản lý nhà nước. Do vậy, thành công của cải cách hành chính phụ thuộc vào thành công của quản lý kinh tế.

- *Quản lý kinh tế là một trong những yếu tố quyết định thành công của doanh nghiệp.* Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào vốn, nhà xưởng, công nghệ, nguồn nguyên liệu... mà còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý. Số liệu thống kê những năm gần đây cho thấy đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào năng suất lao động của Việt Nam rất thấp. Điều này chứng tỏ rằng trình độ quản lý tại các doanh nghiệp ở Việt Nam chưa được cao. Chính vì vậy các doanh nghiệp Việt Nam đang có nhu cầu cao về nhân sự quản lý kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mình. Trong các cuộc hội thảo có bàn về nhân lực cũng chỉ ra rằng các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp hiện đang thiếu hụt một lượng lớn đội ngũ cán bộ quản lý. Một phần là do sự phát triển quá nhanh của các lĩnh vực kinh tế, của các loại hình doanh nghiệp, phần khác là do công tác đào tạo nguồn nhân lực quản lý vẫn chưa được chú trọng, chưa được coi là công tác chiến lược.

Thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội ngày 09 tháng 01 năm 2023: đến 2030: phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tuy nhiên, theo dự báo của trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP HCM thì từ 2020 đến 2025-2030, nhu cầu nhân lực cần qua đào tạo bình quân chiếm 85%. Trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, nhóm ngành nghề kỹ thuật công nghệ chiếm tỉ trọng cao nhất là 35%, kế đến là nhóm ngành

Kinh tế – Tài chính – Ngân hàng – Pháp luật – Hành chính chiếm tỉ trọng 33%. Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê một số nhóm ngành đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 cần nhiều nhân lực trình độ đại học có thể kể đến như: (1) Khoa học máy tính, An toàn thông tin, Truyền thông đa phương tiện; (2) Công nghệ Cơ khí – Tự động hóa, Điện – Điện tử; (3) Công nghệ thực phẩm, Công nghệ Sinh học, Công nghệ Nông – Lâm – Ngư; (4) Kiến trúc, Xây dựng, Môi trường, Mỹ thuật ứng dụng; (5) Kinh tế – Thương mại, Du lịch và lữ hành, Nhà hàng – Khách sạn; (6) Y, Dược, Chăm sóc sức khỏe – Chăm sóc sắc đẹp; (7) Sư phạm giáo dục, Tâm lý - Xã hội...

Có thể thấy nhu cầu nhân lực khối ngành Kinh tế và quản lý nói chung chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nói chung. Đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu phát triển các ngành nghề đào tạo đại học đang thay đổi và ngày càng đa dạng hơn. Trong đó, xu hướng chuyển đổi sang các lĩnh vực công nghệ cao như khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu... cùng với sự phát triển của kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra những yêu cầu mới cho thị trường lao động. Khi nhiều vị trí việc làm có thể được thay thế bằng máy móc, robot tự động thì vai trò của người lao động trong việc quản lý và lựa chọn các phương án kinh tế tối ưu đóng vai trò quyết định gia tăng năng suất lao động. Như vậy có thể thấy nhu cầu nhân lực Quản lý kinh tế ở các bộ, ban ngành, các công ty đa quốc gia, các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp là rất lớn và có xu hướng tăng nhanh trong thời gian tới.

2.1.2 Khảo sát, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế:

Nhằm để điều tra thực tế nhu cầu lao động Quản lý kinh tế trình độ đại học, nhóm nghiên cứu của Khoa Kinh tế - Luật đã tiến hành khảo sát các chuyên gia, cơ quan, doanh nghiệp (các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước), các đơn vị sự nghiệp công lập... từ tháng 8/2024 đến tháng 9/2024. Loại hình các đơn vị và đối tượng trả lời khảo sát được trình bày trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Đối tượng tham gia khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng
1	Chuyên gia	40
2	Đơn vị sử dụng lao động (Cơ quan hành chính nhà nước, cơ sở giáo dục, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp...)	51
3	Người học tiềm năng	372
Tổng		463

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả, 2024

a) Khảo sát chuyên gia

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát 40 chuyên gia bao gồm những người đang làm việc ở các cơ sở đào tạo đại học, viện nghiên cứu về yêu cầu kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm khi hoàn thành chương trình đại học ngành Quản lý kinh tế. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát được trình bày trong Bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 2.2. Khảo sát chuyên gia phân loại theo đối tượng khảo sát

STT	Lĩnh vực chuyên môn của người khảo sát	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Cơ sở giáo dục, đào tạo; viện nghiên cứu	15	37,5
2	Cơ quan hành chính nhà nước	20	50,0
3	Đơn vị sự nghiệp công lập	3	7,5
4	Doanh nghiệp	2	5,0
	Tổng	40	100,0
	Chức vụ, vị trí công tác của người khảo sát		
1	Công chức nhà nước ngạch chuyên viên	08	20,0
2	Trưởng phó phòng và tương đương trở lên	32	80,0
	Tổng	40	100,0
	Trình độ chuyên môn		
1	Tiến sĩ	5	12,5
2	Thạc sĩ	10	25,0
3	Cử nhân	25	62,5
	Tổng	40	100,0

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Ngoài ý kiến nhận định về nhu cầu nhân lực rất cao đối với ngành quản lý kinh tế trình độ đại học, các chuyên gia còn cho rằng: kiến thức của kinh tế học và pháp luật quản lý kinh tế; kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế và ứng dụng vào thực tiễn; kiến thức hoạch định, tổ chức thực thi, đánh giá các chiến lược và chính sách kinh tế,..., chỉ ra được những đóng góp mới về lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý kinh tế là rất cần thiết. Có thể thấy công tác giáo dục đào tạo hiện nay không theo kịp sự chuyển đổi của nền kinh tế thị trường, vẫn còn mang nặng lý thuyết, thiếu tính thực tế.

Với yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và thái độ của cử nhân Quản lý kinh tế cần đạt được khi tốt nghiệp, các chuyên gia cũng cho rằng: Người học phải biết vận dụng các kiến thức về quản lý vào các vấn đề thực tế trong kinh tế và kinh doanh của đơn vị, điều này thể hiện mong muốn của đơn vị sử dụng lao động đối với người học ngành Quản lý kinh tế phải có khả năng ứng dụng các vấn đề học được trong nhà trường vào thực tiễn. Có một điểm đáng chú ý trong kết quả khảo sát các chuyên gia đó là kỳ vọng cao trong việc đưa ra các sáng kiến cho tổ chức; có khả năng phân tích, lập kế hoạch và tổ chức thực thi, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Quản lý kinh tế. Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng người học ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học cũng cần phát triển được khả năng cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích và đưa ra những nhận định về biến động của nền kinh tế. Các kết quả này thể hiện hai định hướng đào tạo ngành Quản lý kinh tế đáp ứng nhu cầu nhân lực khu vực công và khu vực tư.

b) Khảo sát đơn vị sử dụng lao động

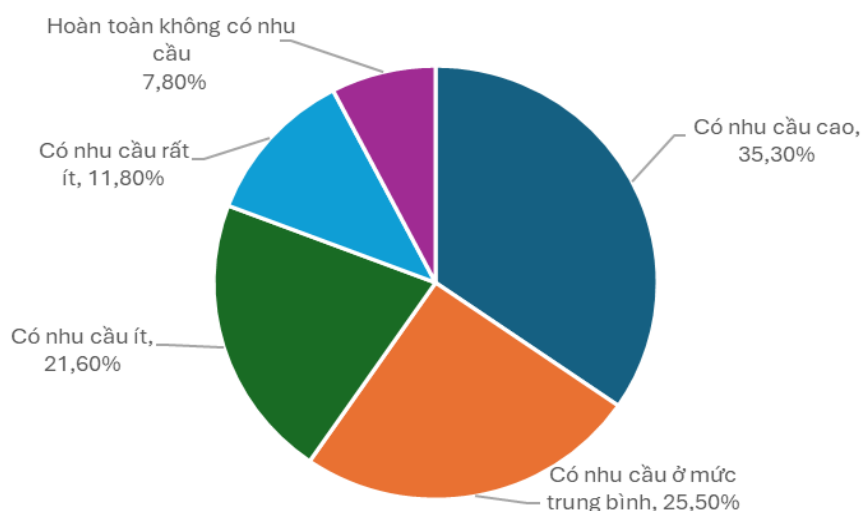
Mẫu khảo sát: Tổng số đơn vị sử dụng lao động được khảo sát 60 đơn vị, trong đó, số phiếu trả lời nhận được là 51. Các đơn vị được khảo sát bao gồm các cơ quan hành chính nhà nước, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập ... Loại hình các đơn vị và đối tượng trả lời khảo sát được trình bày trong Bảng 2.4 dưới đây.

Bảng 2.3. Đặc tính mẫu khảo sát

Loại hình đơn vị	Số lượng	Tỉ lệ %
Cơ quan hành chính nhà nước	21	41,2%
Doanh nghiệp tư nhân	12	23,5%
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	4	7,8%
Đơn vị sự nghiệp công lập	4	7,8%
Cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	2	3,9%
Doanh nghiệp nhà nước	1	2%
Khác	7	13,7%
Tổng	51	100%

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2024

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động còn cho thấy, nhìn chung các đơn vị đều có nhu cầu lao động về Quản lý kinh tế (chiếm 92,2%). Trong đó, tỉ lệ đơn vị có nhu cầu cao và nhu cầu ở mức trung bình chiếm lần lượt là 35,3% và 25,5%; có nhu cầu ít và rất ít lần lượt là 21,6 và 11,8%. Với nhận định này có thể thấy các đơn vị vẫn đang trong quá trình nhận định tầm quan trọng của Quản lý kinh tế. Trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập thì vai trò quan trọng của Quản lý kinh tế sẽ được nhìn nhận rõ ràng, cụ thể hơn.

Hình 2.1. Kết quả khảo sát về nhu cầu lao động ngành Quản lý kinh tế

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2024

Yêu cầu về kiến thức chuyên môn

Đối với kiến thức chuyên môn, hầu hết các đơn vị được khảo sát đều cho rằng, các kiến thức chuyên môn cần thiết và rất cần thiết (từ 90% trở lên) đối với nhà quản lý kinh tế là các kiến thức mà nhóm nghiên cứu đã đề xuất, như: “Có kiến thức pháp luật liên quan” được 43,1% ý kiến cho rằng kiến thức này ở mức “rất cần thiết”; kể đến là khả năng “Vận dụng được những kiến thức của kinh tế học và pháp luật vào lĩnh vực quản lý kinh

tế”, và “Hiểu và vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn công việc” được 41,2% ý kiến đánh giá ở mức “rất cần thiết”. Tuy nhiên, kiến thức “Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận triết học Mác– Lênin”, và “Có khả năng vận dụng phương pháp luận triết học Mác-Lênin vào thực tiễn và nghiên cứu” lại không được nhiều đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao, thậm chí có ý kiến còn cho rằng “không cần thiết”. Kết quả chi tiết được trình bày trong bảng 2.6.

Bảng 2.4. Tổng hợp kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động yêu cầu về kiến thức chuyên môn của lao động quản lý kinh tế

Nội dung khảo sát	Rất cần thiết	Khá cần thiết	Cần thiết vừa phải	Ít cần thiết	Không cần thiết	Tổng
Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận triết học Mác– Lênin	17,6%	19,6%	52,9%	7,8%	2%	100%
Có khả năng vận dụng phương pháp luận triết học Mác-Lênin vào thực tiễn và nghiên cứu	11,8%	29,4%	49%	7,8%	2%	100%
Vận dụng được những kiến thức của kinh tế học và pháp luật vào lĩnh vực quản lý kinh tế	41,2%	39,2%	19,6%	0	0	100%
Hiểu và vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn công việc	41,2%	39,2%	19,6%	0	0	100%
Có thể sử dụng các công cụ phân tích định tính, định lượng để xây dựng, đánh giá, phân tích, lựa chọn, triển khai và quản lý các chiến lược, dự án, danh mục đầu tư của tổ chức; kiểm tra giám sát các nguồn lực của đơn vị, theo vùng, lãnh thổ và theo ngành	37,3%	47,1%	15,7%	0	0	100%
Có thể tổng hợp, hệ thống hóa, luận giải các vấn đề lý thuyết, đưa ra một cách tiếp cận mới, chỉ ra được những đóng góp mới về lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý kinh tế.	33,3%	45,1%	19,6%	2%	0	100%
Có kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch và tổ chức thực thi, đánh giá các dự án kinh tế	35,3%	51%	13,7%	0	0	100%
Có kiến thức pháp luật liên quan	43,1%	37,3%	19,6%	0	0	100%
Hiểu biết về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	31,4%	35,3%	31,4%	2%	0	100%

Ngoài ra, bên cạnh những kiến thức nêu trên, một số ý kiến khảo sát được còn cho thấy, kiến thức cần có ở nhà quản lý kinh tế là: cập nhật thường xuyên những xu hướng và biến đổi trong kinh tế - chính trị - xã hội cả trong nước lẫn ngoài nước; kiến thức chuyên sâu về quản lý đầu tư kinh doanh, quản lý dự án, Quản lý hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ...

Kết quả nghiên cứu này rất quan trọng để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Yêu cầu về kỹ năng

Các nhà sử dụng lao động cũng đặt ra các yêu cầu về kỹ năng đối với nhà Quản lý kinh tế, kết quả khảo sát cũng cho thấy tất cả các kỹ năng đều được đánh giá ở mức độ cần thiết và rất cần thiết với tỷ lệ từ 98% (Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân; Kỹ năng sử dụng tốt các phần mềm văn phòng; các phần mềm thống kê và phân tích định lượng (Excel, EViews, SPSS, stata; và Kỹ năng làm việc độc lập và tự nghiên cứu, khám phá) đến 100% (ở các kỹ năng còn lại).

Bảng 2.7 thể hiện các ý kiến khảo sát đều đánh giá mức độ cần thiết rất cao đối với các kỹ năng mà nhóm nghiên cứu đề xuất như kỹ năng xử lý tình huống; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp tốt, giao tiếp được bằng tiếng Anh, sử dụng tiếng Anh chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn với trình độ tối thiểu tương đương chuẩn B1 của Khung tham chiếu Châu Âu; Khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức ... trong đó kỹ năng xử lý tình huống được đánh giá ở mức rất cần thiết với tỉ lệ cao nhất 54,9%.

Bảng 2.5. Kết quả khảo sát yêu cầu về kỹ năng của nhà quản lý kinh tế

Nội dung khảo sát	Rất cần thiết	Khá cần thiết	Cần thiết vừa phải	Ít cần thiết	Không cần thiết	Tổng
Kỹ năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế	43,1%	39,2%	17,6%	0	0	100%
Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch và tổ chức thực thi các chiến lược, chính sách về quản lý kinh tế	39,2%	39,2%	19,6%	0	0	100%
Khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức	43,2%	41,2%	15,7%	0	0	100%
Kỹ năng vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp	41,2%	37,3%	21,6%	0	0	100%
Kỹ năng xử lý tình huống	54,9%	37,3%	7,8%	0	0	100%
Kỹ năng thuyết trình và giao tiếp với đồng nghiệp; có thể trao đổi về các vấn	39,2%	45,1%	15,7%	0	0	100%

Nội dung khảo sát	Rất cần thiết	Khá cần thiết	Cần thiết vừa phải	Ít cần thiết	Không cần thiết	Tổng
đề thuộc lĩnh vực Quản lý kinh tế với những người có hoặc không có am hiểu về lĩnh vực.						
Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, bằng công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông	43,1%	41,2%	15,7%	0	0	100%
Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	41,2%	43,1%	15,7%	0	0	100%
Kỹ năng làm việc nhóm	45,1%	43,1%	11,8%	0	0	100%
Kỹ năng làm việc độc lập và tự nghiên cứu, khám phá	43,1%	43,1%	11,8%	2%	0	100%
Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân	41,2%	41,2%	15,7%	2%	0	100%
Kỹ năng sử dụng tốt các phần mềm văn phòng; các phần mềm thông kê và phân tích định lượng (Excel, EViews, SPSS, Stata)	41,1%	37,3%	19,6%	2%	0	100%
Kỹ năng giao tiếp tốt, giao tiếp được bằng tiếng Anh, sử dụng tiếng Anh chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn với trình độ tối thiểu tương đương chuẩn B1 của Khung tham chiếu Châu Âu	45,1%	43,1%	11,8%	0	0	100%

Ngoài ra, bên cạnh những kiến thức nêu trên, một số ý kiến khảo sát được còn cho thấy, kiến thức cần có ở nhà quản lý kinh tế là: kỹ năng giao tiếp; sự chủ động và năng động để tham gia vào các hoạt động kinh doanh và giải quyết vấn đề.

Yêu cầu về đặc điểm nhà Quản lý kinh tế

Về đặc điểm của nhà Quản lý kinh tế, kết quả khảo sát cho thấy trong 9 đặc điểm được nêu ra thì có tới 7 đặc điểm được đối tượng khảo sát đánh giá ở mức độ cần thiết đến rất cần thiết với tỷ lệ từ 100%. Chỉ riêng đặc điểm “tự tin, linh hoạt, chính trực, nhiệt tình, kiên trì, say mê, sáng tạo” và “Có lòng trung thành với tổ chức” thì có 2% số ý kiến khảo sát cho rằng ít cần thiết, còn lại 98% đánh giá cần thiết đến rất cần thiết.

Bảng 2.6. Kết quả khảo sát yêu cầu về đặc điểm của nhà quản lý kinh tế

Nội dung khảo sát	Rất cần thiết	Khá cần thiết	Cần thiết vừa phải	Ít cần thiết	Không cần thiết	Tổng
Tự tin, linh hoạt, chính trực, nhiệt tình, kiên trì, say mê, sáng tạo...	47,1%	37,3%	13,7%	2%	0	100%
Có lối sống tích cực.	43,1%	33,3%	23,5%	0	0	100%
Trung thực, cẩn thận, trách nhiệm, đáng tin cậy	45,1%	45,1%	9,8%	0	0	100%

Nội dung khảo sát	Rất cần thiết	Khá cần thiết	Cần thiết vừa phải	Ít cần thiết	Không cần thiết	Tổng
Tuân thủ kỷ luật của tổ chức, tác phong làm việc chuyên nghiệp.	43,1%	43,1%	13,7%	0	0	100%
Có trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật	45,1%	45,1%	9,8%	0	0	100%
Có tư duy đổi mới	49%	41,2%	9,8%	0	0	100%
Có lòng trung thành với tổ chức	47,1%	37,3%	13,7%	2%	0	100%
Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi	47,1%	43,1%	9,8%	0	0	100%
Sống và làm việc có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.	47,1%	41,2%	11,7%	0	0	100%

Kết quả khảo sát đặc điểm của nhà quản lý kinh tế giúp ích rất nhiều trong việc định hướng giảng dạy và rèn luyện kỹ năng cho người học trong quá trình tổ chức đào tạo sau này. Đặc biệt đặc điểm “Có tư duy đổi mới” được người sử dụng lao động đánh giá ở mức độ “rất cần thiết” cao nhất (49%), cũng như đặc điểm trung thực, cẩn thận, trách nhiệm, đáng tin cậy; Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi; và Có trách nhiệm công dân, tôn trọng pháp luật những đặc điểm được người sử dụng đánh giá ở “khá cần thiết” và “rất cần thiết” ở mức rất cao (trên 90%)

Kết luận: Từ những kết quả khảo sát trên, khi đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế, Nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu ngày càng cao về kiến thức chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, các kỹ năng, đồng thời, phải chú trọng đến việc rèn luyện tính cách mạnh dạn, tự tin đề xuất các tư duy đổi mới cho các nhà quản lý kinh tế tương lai của đất nước, để có thể đáp ứng yêu cầu của xã hội, đóng góp cho cộng đồng, tham gia tích cực vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

c) Khảo sát về nhu cầu của người học tiềm năng

Nhóm tác giả thu thập được ý kiến của 373 người học tiềm năng (với 10 câu hỏi bao gồm các câu hỏi đóng và câu hỏi nhiều lựa chọn) về nhu cầu, mục đích, thời gian yêu cầu chuẩn đầu ra của cử nhân Quản lý kinh tế trình độ đại học. Đối tượng khảo sát bao gồm học sinh trung học phổ thông và sinh viên đang chuẩn bị nhập học tại các trường đại học có đào tạo khối ngành kinh tế. Đặc điểm mẫu khảo sát cụ thể trong Bảng 2.9.

Bảng 2.7. Bảng khảo sát người học theo đối tượng khảo sát

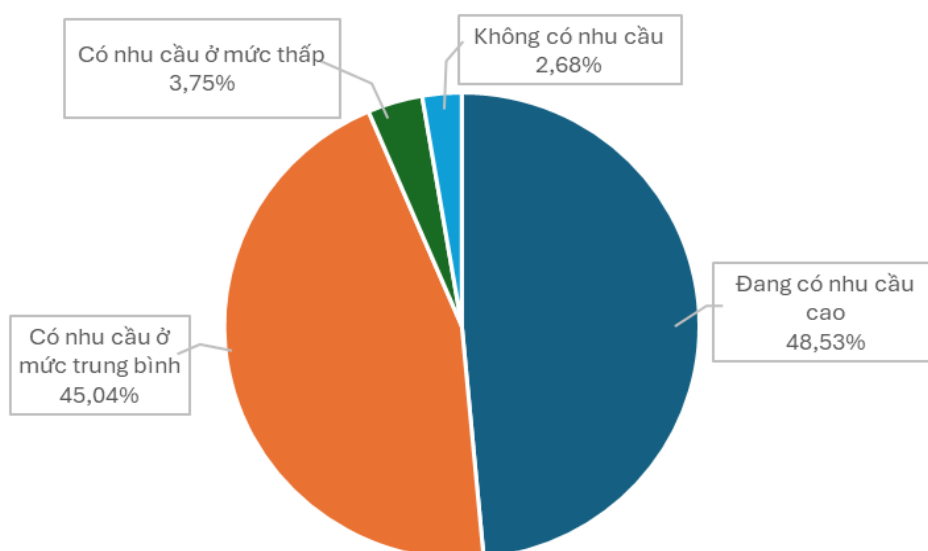
STT	Khu vực làm việc của người khảo sát	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Học sinh trung học phổ thông	123	32,98
2	Sinh viên	250	67,02
	Tổng	373	100,00

Bảng 2.9 cho thấy, tỷ lệ người học tiềm năng được khảo sát đang là sinh viên đang làm thủ tục nhập học chiếm tỷ lệ cao 67,02% và đối tượng học sinh phổ thông chiếm tỷ lệ 32,98%. Khảo sát đối tượng người học tiềm năng về nhu cầu học ngành Quản lý kinh tế. Kết quả chi tiết ở bảng 2.10.

Bảng 2.8: Khảo sát nhu cầu học ngành Quản lý kinh tế

Nội dung trả lời	Số người trả lời	Tỷ lệ
Đang có nhu cầu cao	181	48,53
Có nhu cầu ở mức trung bình	168	45,04
Có nhu cầu ở mức thấp	14	3,75
Không có nhu cầu	10	2,68
Tổng	373	100%

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhu cầu người học đăng ký học ngành Quản lý kinh tế là có thực (97,32%). Trong đó có 48,53% số người học được khảo sát đang có nhu cầu cao, 45,04% người học có nhu cầu ở mức trung bình, 3,75% có nhu cầu ở mức thấp và chỉ có 2,68% là không có nhu cầu.

Hình 2.2. Nhu cầu của học ngành Quản lý kinh tế

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2024

Tuy nhiên, khi khảo sát về ý định đăng ký học chương trình Quản lý kinh tế thì tương đối thấp (chỉ có 23,59% người học có nhu cầu ngay; 18,23% là dự định sẽ học trong thời gian tới, 30,29% là không có nhu cầu). Kết quả này hoàn toàn hợp lý vì do người học chưa được biết thông tin về ngành Quản lý kinh tế, cũng như nhà trường chưa mở ngành này, cho nên người học chưa có ý định đăng ký.

Bảng 2.9 Khảo sát ý định đăng ký học chương trình Quản lý kinh tế

Nội dung trả lời	Số người trả lời	Tỷ lệ
Có nhu cầu ngay	88	23,59
Dự định sẽ học trong thời gian tới.	68	18,23
Đang cân nhắc	104	27,88
Không	113	30,29
Tổng	373	100%

Bảng 2.12 cho thấy kết quả khảo sát về nguồn thông tin về ngành Quản lý kinh tế mà người học nhận được. Câu hỏi này người học được lựa chọn nhiều đáp án. Và kết quả cho thấy phần lớn các ý kiến khảo sát cho rằng nhận thông tin tuyển sinh về ngành quản lý kinh tế chủ yếu thông qua các phương tiện truyền thông (37,9%), các chương trình tư vấn tuyển sinh (31,7%) và từ khi nhận được phiếu khảo sát (31,5%). Thông tin nhận được từ bạn bè là 11,6%, từ người thân là 5,6%, trong khi đó bản thân người học tự tìm hiểu chiếm 22,8%. Như vậy, những ngành học mới rất cần các chương trình tuyển sinh thông qua tư vấn và truyền thông hiệu quả.

Bảng 2.10. Kết quả khảo sát thông tin về chuyên ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Nguồn thông tin	Số người trả lời	Tỷ lệ
Từ các chương trình tư vấn tuyển sinh	118	31,7%
Từ các phương tiện truyền thông	141	37,9%
Tự tìm hiểu	85	22,8%
Từ bạn bè	43	11,6%
Từ người thân	21	5,6%
Từ khi nhận được phiếu này	117	31,5 %
Khác	15	4%

Có thể kết luận nhu cầu nhân lực ngành Quản lý kinh tế của thị trường lao động vẫn đang rất cần. Do vậy, việc mở ngành Quản lý kinh tế để đào tạo là cần thiết, đáp ứng nhu cầu lao động phục vụ cho sự nghiệp phát triển hội nhập kinh tế của khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung.

2.1.3 Phân tích xu hướng phát triển ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của ĐHTCM, chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

a) Xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới và Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang là xu hướng tất yếu nó đang tác động mạnh mẽ đến kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia cũng như toàn thế giới. Đặc biệt trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, bên cạnh những thuận lợi cho Việt Nam nhiều thách thức to lớn cũng được đặt ra như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, nạn thất nghiệp và thiếu việc làm, sự phân hoá giàu nghèo,... Con đường để vượt qua những thách thức đó là phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, bồi dưỡng, giáo dục và đào tạo người lao động với những kiến thức quản lý kinh tế hiện đại và khả năng ứng dụng những thành tựu của thế giới vào bối cảnh thực tế của đơn vị, tổ chức, địa phương và quốc gia. Chính vì vậy, kết quả khảo sát về nhận định nhu cầu của thị trường lao động trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế hiện tại và tương lai của các chuyên gia, nhà tuyển dụng (người đại diện cho cơ quan, đơn vị sử dụng lao động) ở trên đã khẳng định nhu cầu nhân lực quản lý kinh tế ngày càng trở nên cần thiết.

Chính vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế là nhu cầu cấp bách. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao là quá trình xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, có trình độ chuyên môn, có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, xây dựng đội ngũ các nhà quản lý kinh tế, có khả năng tổ chức, tham mưu trong việc ban hành chính sách kinh tế cũng như xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, chiến lược thị trường ở cấp độ doanh nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

b) Phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Trường ĐHTCM là một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực uy tín cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, trong đó có đào tạo các nhà quản lý, đã được thực tế khẳng định trong suốt lịch sử phát triển của Trường và được định hướng tập trung đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cho Thành phố, các cơ quan Ban, Ngành. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2030 được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt theo Quyết định số 2772/QĐ-BTC ngày 12/11/2013 xác định: ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn hội nhập thế giới, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển đất nước; tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho Ngành Tài chính, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Đến năm 2017, để phù hợp yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong tình hình mới, Trường đã kiến nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận cho phép sửa đổi, bổ sung Chiến lược phát triển Trường, trong đó, xác định mục tiêu phát triển ĐHTCM đến năm 2020 trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á (Chiến lược phát triển ĐHTCM giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2020 sửa đổi, bổ sung).

Nghị quyết số 47/NQ-ĐHTCM-HĐT, ngày 17 tháng 10 năm 2022 Phê duyệt Chiến lược phát triển ĐHTCM giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định ĐHTCM có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu của xã hội, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học, công nghệ về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Đến năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu vực ASEAN.

c) Sự phù hợp của ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

Có thể khẳng định rằng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý kinh tế là rất lớn. Tuy nhiên, trước khi Quyết định số /QĐ-BGDDT ngày 07/06/2024 của Bộ trưởng

Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành thì ngành Quản lý kinh tế chưa được cấp mã ngành đào tạo đại học. Chính vì vậy, để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho thị trường lao động các trường Đại học trên cả nước thực hiện tuyển sinh chuyên ngành Quản lý kinh tế thuộc các ngành Kinh tế và Quản lý. Cụ thể như sau:

Bảng 2.11. Tuyển sinh Ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế của một số trường đại học

STT	Tên trường	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Đại học Vinh	Kinh tế/Quản lý kinh tế	7310101	150 (năm 2024 cho 2 chuyên ngành Kinh tế đầu tư & Quản lý kinh tế)
2	Trường Đại học Hải Phòng	Kinh tế/Quản lý kinh tế	7310101	
3	Trường đại học Thương Mại	Kinh tế/Quản lý Kinh tế	7310101	250 (năm 2024)
4	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế/ Quản lý kinh tế		
5	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế/Kinh tế và Quản lý đô thị	7310101	120 (năm 2024)
6	Trường Đại học Trà Vinh	Kinh tế/Quản lý kinh tế	7310101	190 (năm 2023)
7	Trường Đại học Kinh tế - Luật	Kinh tế và Quản lý công		
8	Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội	Kinh tế	7310101	
9	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	- Kinh tế/Kinh tế phát triển - Quản lý công	7310101 7340403	
10	Trường Đại học Cần Thơ	Kinh tế/Quản lý kinh tế	7310101	120 (năm 2024)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bên cạnh đó, hiện nay nhân lực trình độ cao ngành Quản lý kinh tế được các cơ quan, tổ chức, các sở ban ngành rất quan tâm. Điều này được thể hiện trong chỉ tiêu đào tạo nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế. Cụ thể như sau:

Bảng 2.12. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ Ngành Quản lý kinh tế của một số trường đại học

STT	Tên trường	Ngành đạo tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	
			2022-2023	2024
1	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế	246	274

STT	Tên trường	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	
			2022-2023	2024
2	Trường Đại học PHENIKAA	Quản lý kinh tế	25	25
3	Đại học Kinh tế Tp.HCM	Kinh tế phát triển	60	57
4	Trường Đại học Đại Nam	Quản lý kinh tế	68	60
5	Học Viện Tài chính	Quản lý kinh tế	200	200
6	Trường Đại học Giao Thông Vận Tải	Quản lý kinh tế	80	80
7	Trường Đại học Ngoại Thương	Quản lý kinh tế	150	110
8	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Quản lý kinh tế	-	50
9	Trường Đại học Bình Dương	Quản lý kinh tế	80	85
10	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Quản lý kinh tế	80	30
11	Trường Đại học Cần Thơ	Quản lý kinh tế	50	30
12	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý kinh tế	50	233
13	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý kinh tế	40	40
14	Trường Đại học Trà Vinh	Quản lý kinh tế	50	60
15	Trường Đại học Kinh tế - Luật	Kinh tế và Quản lý công	30	30

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 2.12 cho thấy, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ của hầu hết các trường có sự thay đổi theo hướng tăng lên. Qua đó có thể thấy nguồn cung nhân lực thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế so với nhu cầu nhân lực của xã hội chưa nhiều. Do đó, để người học có năng lực có thể học lên cao ngay sau khi tốt nghiệp, cũng như những luận cứ khoa học về sự cần thiết của nhu cầu xã hội cho thấy việc xây dựng ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ đại học tại Trường Đại học Tài chính – Marketing là hết sức cấp thiết.

Để chủ động về đội ngũ quản lý, nhất thiết phải xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp nhằm trang bị cho họ những kiến thức nền tảng, **hiện đại và hệ thống về kinh tế** về Quản lý kinh tế với mục tiêu đào tạo nhân lực quản lý kinh tế với một phổ kiến thức rộng, có **khả năng nhận diện, truyền đạt, phân tích và vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết các vấn đề kinh tế; có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn**. Người học tham gia chương trình sẽ được trang bị những vấn đề lý thuyết và thực tiễn của công tác quản lý, nắm bắt được nguyên lý quản lý kinh tế của đơn vị trong một môi trường mở và hướng ra toàn cầu. Đây chính là các kiến thức cơ bản nhằm phục vụ công tác quản lý kinh tế trong khu vực công (tài chính công, quản lý công, thiết kế chính sách,...) và các khu vực khác (kế toán quản trị, quản trị công ty,...).

Việc mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học hoàn toàn phù hợp với định hướng chiến lược của Trường, nhằm hiện thực hóa mục tiêu của Trường trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong cả nước và có uy tín trong khu vực về lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Vì vậy, việc mở ngành đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế phù hợp với quy hoạch tổng thể trong đào tạo, kế hoạch phát

triển ngành/chuyên ngành và sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ, gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển của Trường và của Cơ quan Ban, Ngành.

Với những lý do nêu trên, việc đào tạo đại học Quản lý kinh tế của Trường là hết sức cần thiết, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực hiện tại và lâu dài của khu vực thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh lân cận nói riêng và của cả nước nói chung.

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt đội ngũ quản lý kinh tế vĩ mô ở nước ta còn phổ biến, nhất là cán bộ có chuyên môn làm việc ở các Sở, Ban, Ngành ở Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn Thành phố và các địa phương. Trên thực tế, rất nhiều cán bộ đang công tác, làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà nước chưa được đào tạo về quản lý kinh tế một cách chính quy, bài bản để thích ứng với sự thay đổi của kinh tế thị trường. Sự thiếu hụt không chỉ về số lượng mà còn thiếu hụt cán bộ có năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế của nền kinh tế đang chuyển đổi. Chính vì vậy, các cơ quan Trung ương và địa phương cũng như các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Thành phố rất chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế cho chiến lược phát triển dài hạn của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng chỉ chiếm 36,9%, do vậy tình trạng thiếu hụt nhân lực của địa phương này rất phổ biến. Theo dự báo của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, nhu cầu nhân lực được đào tạo đại học trở lên có xu hướng ngày càng tăng (nhu cầu nhân lực trình độ đại học trở lên năm 2022 chiếm 20,9% tổng nhu cầu nhân lực và tỷ lệ này dự kiến năm 2023 là 21,29%) (Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, 2022).

Một số lượng khá lớn cán bộ đang làm nhiệm vụ quản lý kinh tế chưa được đào tạo cơ bản. Kết quả điều tra về đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế vĩ mô ở 10 bộ, cơ quan ngang bộ và 10 tỉnh thành trong cả nước cho thấy, có 65% số cán bộ quản lý kinh tế ở cấp bộ được đào tạo trước năm 1989, trong đó có khoảng 30% chưa được đào tạo lại. Ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh có 52,8% số cán bộ quản lý kinh tế được đào tạo từ trước năm 1989 và có một bộ phận khá lớn chưa qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kinh tế thị trường, chỉ có 54% cán bộ quản lý kinh tế các sở, ban, ngành thuộc 10 tỉnh, thành phố đã được đào tạo từ các trường kinh tế. Số cán bộ được đào tạo ở các lĩnh vực khác (khoa học kỹ thuật, khoa học cơ bản...) chiếm 46% và đang cần tiếp tục bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế. Rất nhiều cán bộ học các lĩnh vực chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ khác nhau nhưng do yêu cầu của thực tiễn, phải đảm nhận các nhiệm vụ quản lý kinh tế nên khi thực hiện nhiệm vụ thường theo kinh nghiệm, theo cảm tính, thiếu toàn diện. Chính điều đó dẫn đến việc điều hành quản lý nhiều trường hợp bị sai lệch và gây ra tổn thất cho địa phương. Trong khi đó, nhiều người có nhu cầu theo học bậc sau đại học ngành Quản lý kinh tế phải học bổ sung nhiều môn, đây là một cản trở trong hoạt động đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành Quản lý kinh tế cho thị trường.

Do đó, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ các nhà quản lý kinh tế giỏi là chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục đại học. Đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh mới cần đáp ứng nhu cầu xã hội với sự đòi hỏi đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các vùng, miền, lĩnh vực, ngành nghề. Các doanh nghiệp, ngân hàng cũng như cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở các cấp đều cần ứng viên có

am hiểu về quản lý kinh tế, có kỹ năng về công nghệ thông tin và kiến thức chuyên môn về kinh tế và quản lý; khả năng phân tích và dự báo kinh tế, cũng như kỹ năng giao tiếp tiếng Anh tốt để hội nhập quốc tế. Các cơ sở giáo dục đại học cần thiết phải xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực đối với các ngành lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn, đáp ứng trực tiếp cho nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các nhu cầu thiết yếu khác.

Hiện nay ở phía Nam chưa có nhiều trường đại học đào tạo nguồn nhân lực về quản lý kinh tế, Trường Đại học Tài chính – Marketing mở ngành đào tạo này là một hướng đi đúng đắn phù hợp với bối cảnh hội nhập và cũng phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Có lẽ đây sẽ là một ngành học ở bậc đại học trang bị cho người học khối lượng kiến thức, kỹ năng cần thiết có thể đáp ứng nhu cầu lao động cho các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế cũng như có thể đáp ứng nhiều vị trí, yêu cầu công việc quản lý khác nhau cho đội ngũ cán bộ, công chức đang làm việc trong các cơ quan quản lý kinh tế của nhà nước.

Như vậy, có thể nói chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Tài chính – Marketing có tính cấp thiết cao, gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương, của vùng và cả nước, góp phần cung ứng đầu vào cho quá trình đào tạo ở những bậc sau đại học. Do vậy, việc mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế là đòi hỏi và sự cần thiết khách quan để đào tạo cho khu vực và đất nước những nhà quản lý kinh tế có năng lực, đủ sức đảm nhiệm các yêu cầu đặt ra của đất nước trong bối cảnh mới.

2.2 Ngành đào tạo theo Danh mục mã ngành cấp IV được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/BGDĐT

Ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học đã được cấp mã ngành đào tạo theo Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 06 năm 2024 Về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học.

Mã ngành đào tạo thí điểm Ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học là: 7310110.

2.3 Năng lực của cơ sở đào tạo

2.3.1 *Đội ngũ giảng viên*

Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có ngành phù hợp để đảm bảo điều kiện mở ngành và duy trì ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học. Đội ngũ giảng viên của trường có khả năng đảm nhận các môn học trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế, trong đó Khoa Kinh tế - Luật là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc đào tạo. Số giảng viên cơ hữu có khả năng đảm nhận mở ngành đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế, như sau:

Bảng 2.13. Danh sách giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Số TT	Họ và tên	Học hàm, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Ngô Thị Hồng Giang		Tiến sĩ, 2024	Quản lý kinh tế	Chịu trách nhiệm chung về xây dựng và thực hiện chương trình
2	Tô Thị Đông Hà		Tiến sĩ, 2023	Luật kinh tế	Chịu trách nhiệm chủ trì giảng dạy khối kiến thức đại cương
3	Đoàn Ngọc Phúc		Tiến sĩ, 2015	Kinh tế	Chịu trách nhiệm chủ trì giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành
4	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ, 2015	Quản lý kinh tế	Chịu trách nhiệm chủ trì giảng dạy khối kiến thức ngành
5	Ngô Sỹ Trung	PGS, 2023	Tiến sĩ, 2014	Quản lý kinh tế	Chịu trách nhiệm chủ trì giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành
6	Phạm Thị Ngọc Mai		Tiến sĩ, 2018	Quản lý kinh tế	Chịu trách nhiệm chủ trì giảng dạy khối kiến thức bổ trợ ngành và tốt nghiệp

Nguồn: Phòng Tổ chức - Hành chính

**Bảng 2.14. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần
trong chương trình đào tạo của Ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học**

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
1	Ngô Thị Hồng Giang	Kinh tế phát triển	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Thương mại điện tử	Năm 4			3	0	
		Kinh tế học vi mô nâng cao	Năm 2	3	0			
		Quy hoạch đô thị	Năm 3	3	0			
2	Nguyễn Thanh Hùng	Kinh tế lao động	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức ngành
		Kinh tế quốc tế	Năm 3	3	0			
		Quy hoạch đô thị	Năm 3	3	0			
		Kinh tế phát triển	Năm 3	3	0			
3	Hoàng Sĩ Nam	Quản lý danh mục đầu tư	Năm 4	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Marketing địa phương	Năm 4	3	0			
		Quản lý hành chính công	Năm 4			3	0	
4	Phạm Thị Ngọc Mai	Marketing địa phương	Năm 4	3	0			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức bổ trợ ngành và tốt nghiệp
		Mô hình ra quyết định quản lý	Năm 4	3	0			
		Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			
5	Trần Văn Hùng	Kinh tế công cộng	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Năm 3	3	0			
		Phát triển bền vững	Năm 4	3	0			
6	Ngô Sỹ Trung	Thẩm định và quản lý dự án đầu tư	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học
		Chính sách kinh tế	Năm 3	3	0			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
		Quản lý hành chính công	Năm 4			3	0	phần khối kiến thức chuyên ngành
7	Đoàn Ngọc Phúc	Phát triển bền vững	Năm 2	3	0			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần khối kiến thức cơ sở ngành
		Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Năm 2	2.1	0.9			
		Phân tích và dự báo kinh tế	Năm 3	3	0			
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 4	3	0			
8	Nguyễn Đức Hải	Chính sách kinh tế	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế công cộng	Năm 3	3	0			
		Quản lý nhà nước về kinh tế	Năm 3	3	0			
9	Lại Văn Nam	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 3	1.4	0.6			
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 2	1.4	0.6			
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	1.4	0.6			
10	Nguyễn Minh Hiền	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 3	1.4	0.6			
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 2	1.4	0.6			
11	Bùi Minh Nghĩa	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	1.4	0.6			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 2	1.4	0.6			
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 2	1.4	0.6			
12	Trần Hạ Long	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 2	1.4	0.6			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 3	1.4	0.6			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 2	1.4	0.6			trong chương trình đào tạo
13	Nguyễn Trung Đông	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			
14	Nguyễn Văn Phong	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			
15	Phạm Thị Thu Hiền	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		Thống kê kinh tế	Năm 2	2.1	0.9			
16	Ngô Thái Hưng	Toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Thống kê kinh tế	Năm 2	2.1	0.9			
		Phân tích và dự báo kinh tế	Năm 3	3	0			
		Mô hình ra quyết định quản lý	Năm 4	3	0			
17	Nguyễn Thị Bội Ngọc	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 2	3	0			
18	Nguyễn Thị Kim Ba	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 2	3	0			
19	Tô Thị Đông Hà	Pháp luật đại cương	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy các học phần
		Luật kinh doanh	Năm 2	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
		Thuế	Năm 2	2.1	0.9			khối kiến thức đại cương
20	Phạm Thị Nguyệt Sương	Pháp luật đại cương	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Luật kinh doanh	Năm 2	2.1	0.9			
21	Trần Thị Nguyệt Nga	Nguyên lý kế toán	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
22	Phan Thị Huyền	Nguyên lý kế toán	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Thuế	Năm 2	2.1	0.9			
23	Bảo Trung	Nguyên lý marketing	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
24	Dư Thị Chung	Nguyên lý marketing	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
25	Phạm Đức Huy	Tài chính – Tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	2.1	0.9			
26	Chu Thị Thanh Trang	Tài chính – Tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	2.1	0.9			
27	Trần Thế Nam	Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 2	2.1	0.9			hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
28	Nguyễn Quyết	Chính sách kinh tế	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích và dự báo kinh tế	Năm 3	3	0			
		Quản lý danh mục đầu tư	Năm 4	3	0			
29	Nguyễn Văn Tuyên	Thẩm định và quản lý dự án đầu tư	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Quản lý tài chính công	Năm 4			3	0	
		Marketing địa phương	Năm 4	3	0			
30	Phan Ngọc Yến Xuân	Thương mại điện tử	Năm 4			3	0	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế phát triển	Năm 3	3	0			
		Kinh tế công cộng	Năm 3	3	0			
		Kinh doanh quốc tế	Năm 4			3	0	
31	Phạm Thị Vân Anh	Thương mại điện tử	Năm 4			3	0	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
		Kinh tế quốc tế	Năm 3	3	0			
32	Nguyễn Thị Hảo	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
		Kinh tế lao động	Năm 3	3	0			
33	Lại Thị Tuyết Lan	Quản lý nhà nước về kinh tế	Năm 3	3	0			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
		Kinh tế học vĩ mô nâng cao	Năm 2	3	0			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-6	-7	-8	-9	(10	-11	-12
		Quản lý tài chính công	Năm 4			3	0	
34	Nguyễn Thị Quý	Thống kê kinh tế	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Năm 3	3	0			
		Kinh doanh quốc tế	Năm 4			3	0	
		Kinh tế quốc tế	Năm 3	3	0			
35	Lê Thị Bích Thảo	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
		Quản lý danh mục đầu tư	Năm 4	3	0			
36	Nguyễn Bá Thanh	Kinh doanh quốc tế	Năm 4			3	0	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			
		Kinh tế học vi mô nâng cao	Năm 2	3	0			
		Mô hình ra quyết định quản lý	Năm 4	3	0			
37	Hoàng Thị Xuân	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Quản lý tài chính công	Năm 4			3	0	
		Kinh tế học vĩ mô nâng cao	Năm 2	3	0			
		Kinh tế lao động	Năm 3	3	0			

2.3.2 Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện

Khoa Kinh tế - Luật xây dựng đề án theo sự phân công của Ban Giám hiệu.

Chương trình đào tạo này sẽ được thực hiện triển khai kể từ khóa tuyển sinh năm 2025, được đào tạo theo phương thức tín chỉ.

Khoa Kinh tế - Luật chịu trách nhiệm triển khai đào tạo theo kế hoạch đào tạo theo từng năm/học kỳ.

Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm phân công giảng viên giảng dạy các học phần và hướng dẫn khoá luận tốt nghiệp, theo dõi nội dung giảng dạy theo đúng với yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Đối với những học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tiễn Khoa chuyên môn sẽ tư vấn cho học viên lựa chọn học phần phù hợp.

Trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ đề xuất những yêu cầu cần thiết về cơ sở vật chất và các phương tiện giảng dạy phục vụ cho quá trình đào tạo. Hoặc đề xuất những thay đổi về phương pháp giảng dạy thích nghi với tình hình thực tế. Người học không đủ điều kiện để đánh giá kết quả đạt học phần sẽ phải đăng ký học lại học phần đó.

**Bảng 2.15. Danh sách cán bộ quản lý chuyên môn và đào tạo đối với
Ngành Quản lý kinh tế**

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Đoàn Ngọc Phúc, 17/6/1975 Trưởng Khoa Kinh tế - Luật	Tiến sĩ, 2016	Kinh tế	
2	Nguyễn Quyết, 24/5/1979, Phó Trưởng Bộ môn Kinh tế học	Tiến sĩ, 2018	Quản trị kinh doanh	

Nguồn: Khoa Kinh tế - Luật

2.3.3 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

❖ **Hệ thống phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu**

Trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ người học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Bảng 2.16. Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2.942	Các môn lý thuyết	HK 1– HK3	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	18	3.073	Các môn lý thuyết	HK 1 – HK3	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	156	10.676	Các môn lý thuyết	HK 1 – HK3	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	77	Các môn lý thuyết	HK 1 – HK3	
1.5	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	3.745			
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	376	19.234			Phòng thực hành máy tính, phòng đa năng, phòng thực hành chuyên ngành khoa Du lịch, thực hành khoa Quản trị kinh doanh

Nguồn: Phòng Quản trị thiết bị, 2024

Hiện nay, Trường và các khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Các lớp của chương trình được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại của Trường, gồm các cơ sở tại Quận Phú Nhuận, Quận 7 và Thành phố Thủ Đức với các phòng học có sức chứa từ 56m² đến 81m².

Trang thông tin điện tử công khai các nội dung theo quy định:
<https://khoakinhteluat.ufm.edu.vn>.

❖ **Thư viện**

Thư viện truyền thống:

Hiện nay, Thư viện của Trường được đặt tại 04 cơ sở với diện tích khoảng 4.753m². Nhằm phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo bậc sau đại học, Thư viện Trường cung cấp các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các khoá luận tốt nghiệp đã bảo vệ của các khóa trước để đáp ứng nhu cầu tham khảo của sinh viên.

Bảng 2.17. Danh mục tạp chí phục vụ chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế

STT	Tên tạp chí	Cơ quan chủ quản	Mã ISSN	Ghi chú
A	Tạp chí dạng in ấn			
1	Kinh tế và Dự báo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1859-4972	
2	Kinh tế & Phát triển	Đại học Kinh tế Quốc dân	1829-0012	
3	Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới	Viện Kinh tế Chính trị thế giới	0868 - 2984	
4	Nghiên cứu Kinh tế	Viện Kinh tế Việt Nam	0866-7489	
5	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2615-9104	
6	Thời báo kinh tế Sài Gòn	Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh	0868-3344	
7	Triết học	Viện Triết học	0866-7632	
8	Tạp chí Kinh tế, Luật và Ngân hàng	Học viện Ngân hàng	3030-4199	
9	Tạp chí Quản lý & Kinh tế quốc tế	Đại học ngoại thương	2615-9848	
10	Journal of Economics and Banking studies	Học viện Ngân hàng	2734-9853	
11	Tạp chí thương mại	Đại học thương mại	1859-2666	
B	Tạp chí điện tử			
1	CSDL Sage			
2	CSDL Emerald			
3	CSDL ScienceDirect			
4	CSDL IEEE Xplore Digital Library			
5	CSDL Springer Nature			

Nguồn: Thư viện

Thư viện điện tử

Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin khoa học của giảng viên và sinh viên, từ năm 2017, Thư viện phối hợp đã đăng ký sử dụng và khai thác gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nasati) để giúp bạn đọc truy cập mọi cơ sở dữ liệu

khoa học trong nước và quốc tế, bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature....

Ngoài ra, Thư viện tham gia hệ thống Thư viện Điện tử dùng chung cho các Cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh, quản lý; là thành viên của hệ thống Thư viện được sử dụng các cơ sở dữ liệu: 02 CSDL tạp chí điện tử là Sage và Emerald; 03 CSDL sách điện tử là IG Publishing, Springer và Elsevier.

Bảng 2.18. Thông kê nguồn tài nguyên thông tin thư viện (đến tháng 06/2024)

STT	Loại tài liệu	Số lượng		Ghi chú
		Số tựa	Số bản	
I	Tài liệu dạng in			
1	Sách, chuyên đề tốt nghiệp	20.486	60.849	
2	Luận văn Thạc sĩ	2.937	2.988	
3	Luận án Tiến sĩ	18	18	
4	Báo - tạp chí	42	42	
II	Tài liệu số			
1	Sách, nghiên cứu khoa học	168		
2	Luận văn Thạc sĩ	2.107		
3	Luận án Tiến sĩ	18		
4	Chuyên đề tốt nghiệp	345		
5	Cơ sở dữ liệu			
5.1	Sage			
5.2	Emerald			
5.3	Elsevier			
5.4	Springer			
5.5	IG Publishing			
5.6	Gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nasati), bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature ...;			
5.7	Dịch vụ tra cứu nâng cao các văn bản luật Việt Nam			
5.8	Các CSDL truy cập mở			

Nguồn: Thư viện

2.3.4 Công nghệ và học liệu

❖ Công nghệ

Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo và hỗ trợ người học nhằm cải thiện trải nghiệm học tập, nâng cao hiệu quả giảng dạy, và tối ưu hóa quản lý giáo dục. Nhà trường có hệ thống học tập trực tuyến và e-learning cho phép giảng viên và người học quản lý tài liệu học tập, bài tập, và theo dõi tiến độ giảng dạy học tập. Công cụ hội thảo trực tuyến như Zoom, Microsoft Teams hỗ trợ giảng dạy và học tập từ xa, tổ chức các buổi thảo luận nhóm và các lớp học trực tuyến. Hệ thống tự động hóa hỗ trợ các công việc quản lý hành chính như đăng ký môn học, đánh giá và quản lý hồ sơ người học. Việc áp dụng công nghệ không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập mà còn giúp người học tiếp cận tốt hơn cho môi trường làm việc hiện đại.

❖ Học liệu

Bảng 2.19. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo phục vụ chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế

STT	Tên sách, giáo trình (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1	Triết học (Dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn),	ĐH Quốc gia Hà Nội	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật.	2018	Triết học
	Triết học (Chương trình sau đại học).	Trường ĐH Tài chính – Marketing	Nhà xuất bản ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	2015	
2	Nghiên cứu Marketing thực hành	Nguyễn Văn Hiến	Nhà xuất bản Tài chính.	2016	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế
	Thực hành nghiên cứu trong Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Thắng	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân,	2019	
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - Kiến thức cơ bản.	Trần Tiến Khai	Nhà xuất bản Lao động xã hội.	2012	
	Qualitative Research Methods: Collecting Evidence, Crafting Analysis, Communicating Impact.	Sarah J. Tracy	Wiley-Blackwell.	2020	
3	Lãnh đạo các khu vực công.	Phan Huy Đường.	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2016	Lãnh đạo công và quản lý
	Lãnh đạo đích thực.	Bill George.	Nhà xuất bản Tổng hợp Tp.	2013	

STT	Tên sách, giáo trình (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
			HCM		
	Quản lý công.	Phan Huy Đường	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2018	
4	Kinh tế học (tập 1)	Paul A. Samuelson & Nordhaus	Nhà xuất bản Tài chính.	2011	Kinh tế học quản lý
	Advanced Microeconomic theory (3th edition)	Geoffrey A. Jehle Philip J. Reny	Prentice Hall	2011	
	Kinh tế học vi mô	N. Gregory Mankiw (Bản dịch của trường ĐH Kinh tế THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	Nhà xuất bản Hồng Đức.	2021	
	Kinh tế học vĩ mô	N. Gregory Mankiw (Bản dịch của trường ĐH Kinh tế THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	Nhà xuất bản Hồng Đức.	2021	
	Kinh tế học (tập 2)	Paul A. Samuelson & Nordhaus	Nhà xuất bản Tài chính.	2011	
	Advanced Macroeconomics, 5 th ed	David Romer	McGraw Hill Publishers.	2019	
5	Luật doanh nghiệp	QH14	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật	2020	Pháp luật quản lý kinh tế
	Luật đất đai	QH13	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật	2013	
	Luật đầu tư công	QH 14	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật	2018	
	Luật quản lý tài sản công	QH14	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật	2017	
6	Kinh tế công cộng.	Vũ Cương & Phạm Văn Vận.	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân	2013	Kinh tế học khu vực công

STT	Tên sách, giáo trình (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
	Kinh tế công cộng	Bùi Đại Dũng, Ngô Văn Nam.	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2018	
	Kinh tế học khu vực công	Joseph E. Stiglitz & Jay K. Rosengard	Norton & Co	2015	
7	Quản lý nhà nước về kinh tế	Phan Huy Đường, Phan Anh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2020	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao
8	Quản trị dự án - Những nguyên tắc căn bản	Joseph Heagney (Người dịch Minh Tú)	Nxb Công Thương	2018	Quản lý chương trình và dự án công
	Managing Public Sector Projects: A Strategic Framework for Success in an Era of Downsized Government	David S. Kassel	Second Edition (ASPA Series in Public Administration and Public Policy) 2nd Edition	2017	
	Giáo trình Quản lý dự án	Từ Quang Phương	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	2014	
	Quản lý dự án đầu tư công	Lê Như Thanh và Lê Văn Hòa	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.	2017	
9	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	Phạm Văn Dũng, Hoàng Triều Hoa và Nguyễn Thị Thu Hoài	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2018	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế
	Phân tích và đánh giá chính sách	Nguyễn Văn Phúc	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.	2016	
	Political economy and policy analysis	Antonio Merlo	Routledge	2019	

STT	Tên sách, giáo trình (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
	The Economic Analysis of Puplic Policy	William K. Bellinger	Second edition published by Routledge, London.	2016	
10	Giáo trình Quản lý phát triển địa phương	Đàm Văn Nhuệ, Nguyễn Xuân Thu và Nguyễn Cúc	Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia. Hà Nội	2015	Quản lý phát triển kinh tế vùng và địa phương
11	Economics of development: Theory and evidence.	Thirlwall, A. P., & Pacheco- López, P.	Bloomsbury Academic	2022	Kinh tế phát triển nâng cao
	Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao	Đinh Phi Hổ & cộng sự	Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.	2015	
12	Giáo trình Quản lý dự án đầu tư	Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng	Nhà xuất bản. Đại học Kinh tế Quốc dân.	2018	Kinh tế đầu tư nâng cao
13	Data science for business and decision making	Luiz Paulo Fávero, Patrícia Belfiore	Academic Press.	2019	Mô hình ra quyết định quản lý
	Mathematical modeling for business analytics	William P. Fox	CRC Press Taylor & Francis Group	2018	
	Handbook of anticipation: Theoretical and applied aspects of the use of future in decision making	Poli, R.	Springer	2019	
	Decision Modeling.	Saxena, R., & Srinivasan, A.	Springer	2012	
14	Noncooperative Game Theory	Hespanha, J. P.	Princeton University Press	2017	Ứng dụng lý thuyết trò chơi trong quản lý
	Game theory and its applications.	Akio Matsumoto, Ferenc Szidarovszky	Tokyo: Springer Japan.	2016	
	Lessons in play: an introduction to combinatorial game theory	Albert, M. H., Nowakowski, R. J., & Wolfe, D.	CRC Press.	2015	
	Game theory: A Multi- leveled approach	Hans Peters	Springer.	2015	

STT	Tên sách, giáo trình (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
15	International Financial Management (Seventh Edition)	Bruce G. Resnick	Pearson	2018	Chính sách và các vấn đề tài chính quốc tế
16	Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực	Trần Xuân Cầu	Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.	2019	Thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực
	Labor economics, 8 th ed.,	George J. Borjas	McGraw-Hill/Irwin.	2020	
	Employee Training and Development, 8 th ed.,	Raymond A. Noe	McGraw-Hill/Irwin.	2023	
	Labor Markets: Analysis, Regulations and Outcomes	Jonathan Murray (editor)	Nova Science publishers	2016	
	Luật Ngân sách Nhà nước	QH13	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật	2015	
17	Strategic management for public and nonprofit organizations. .	Steiss, A. W.	Routledge	2019	Quản trị chiến lược trong các tổ chức công
	Strategic management: Concepts and cases: A Competitive advantage approach.	Fred. R. David	Pearson.	2017	
18	The Mind and Heart of the Negotiator. 7 th edition	Leigh L. Thompson.	Global edition. Pearson Education Limited.	2021	Đàm phán và quản lý xung đột trong khu vực công
	Essential of Negotiation. 6 th edition	Roy J Lewicki, Bruce Barry, David M Saunders	McGraw-Hill Education	2016	
	Conflict Management: A Practical Guide to Developing Negotiation Strategies	Pearson-Prentice Hall Edition: 2019. ISBN: 0131193236.	Pearson-Prentice Hall Edition	2019	
19	Managing Organizational Change: A Multiple Perspectives Approach	Palmer, I., Dunford, R., & Buchanan, D. A	USA: McGraw-Hill Education	2022	Quản lý sự thay đổi
	Quản lý sự thay đổi	Ao Thu Hoài	Trường ĐH Tài chính – Marketing	2021	

Nguồn: Thư viện

2.3.5 Nghiên cứu khoa học

Nhà Trường rất quan tâm chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với hoạt động dạy và học nhằm đảm bảo chất lượng trong công tác đào tạo của Trường. Trường đã ban hành các quy định, quy chế liên quan đến Quy chế quản lý thực hiện đề tài, đề án khoa học của Trường Đại học Tài chính - Marketing; Quy định về khuyến khích hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh tại Trường Đại học Tài chính - Marketing; Quy định biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập của Trường Đại học Tài chính - Marketing; Quy định tổ chức Tọa đàm, Hội nghị, Hội thảo khoa học các cấp tại trường Đại học Tài chính - Marketing. Số lượng đề tài, đề án được giao thực hiện và số lượng đề tài, đề án được nghiệm thu tăng lên đáng kể; đặc biệt số lượng đề tài, đề án được nghiệm thu, thanh lý đúng hạn đã tăng lên. Bên cạnh đó, tất cả giảng viên Khoa Kinh tế - Luật đều có giờ nghiên cứu khoa học đạt quy định, có nhiều giảng viên công bố khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín. Ngoài ra, Khoa Kinh tế - Luật có nhiều kinh nghiệm trong việc biên soạn ngân hàng đề thi, tài liệu học tập, giáo trình và bài giảng trực tuyến.

Bảng 2.20. Số lượng công bố của Khoa Kinh tế - Luật giai đoạn 2019-2024

Năm	Số bài báo quốc tế	Số bài báo trong nước	Số bài hội thảo khoa học các cấp
2019	20	8	15
2020	23	10	23
2021	18	6	25
2022	25	21	40
2023	21	35	39
2024	12	16	11

Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa Kinh tế - Luật, 2019-2024

Bảng 2.21: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Quản lý kinh tế

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
1	15/QĐ-ĐHTCM ngày 10/2/2020 CS-09-20	Đề tài cơ sở	Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	Đoàn Ngọc Phúc	1667/QĐ-ĐHTCM, ngày 29/9/2021	29/10/2021	Đạt	Ngô Thị Hồng Giang, Phan Ngọc Yên Xuân, Nguyễn Quyết
2	824/QĐ-ĐHTCM ngày 22/3/2022 CS-06-22	Đề tài cơ sở	Mối liên hệ giữa định hướng chiến lược kỹ thuật số, năng lực chuyển đổi số và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam	Phạm Thị Ngọc Mai	828/QĐ-ĐHTCM, ngày 4/4/2023	10/4/2023	Đạt	Nguyễn Thị Quý, Nguyễn Thị Công Dung, Nguyễn Tấn Lai
3	2699/QĐ-ĐHTCM ngày 22/12/2020 CS-36-20	Đề tài cơ sở	Hành vi làm việc chủ động trong mối liên hệ giữa thực tiễn công tác nhân sự và tính gắn kết của cán bộ ngành y tế tỉnh Gia Lai	Phạm Thị Ngọc Mai	1094/QĐ-ĐHTCM, ngày 20/5/2021	16/6/2021	Đạt	Kso Hiền, Lê Sỹ Cẩn, Lê Thị Thanh Trang
4	2470/QĐ-ĐHTCM ngày 14/9/2022 CS-59-22	Cấp cơ sở	Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Phạm Ngọc Dưỡng	2630/QĐ-ĐHTCM ngày 6/10/2023	4/4/2024	Đạt	Trương Thị Thuý Vĩ, Bùi Thị Tố Loan
5	2664/QĐ-ĐHTCM ngày 10/10/2023 CS-54-23	Cấp cơ sở	Vận dụng mô hình hệ thống thông tin thành công mở rộng đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam bộ	Nguyễn Thanh Hùng	490/QĐ-ĐHTCM ngày 13/3/2024	20/3/2024	Đạt	Trương Thị Thuý Vĩ

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
6	2470/QĐ-ĐHTCM ngày 14/9/2022 CS-52-22	Cấp cơ sở	Tác động của số hoá bến container đến ý định tiếp tục sử dụng cảng của các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải nhóm cảng số 4, Việt Nam	Nguyễn Thanh Hùng	80/QĐ-ĐHTCM ngày 11/1/2023	15/2/2023	Đạt	
7	1175/QĐ-ĐHTCM ngày 17/6/2021 CS-14-21	Cấp cơ sở	Các yếu tố tác động đến việc áp dụng Blockchain nhằm nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng tại các công ty cung cấp dịch vụ logistics ở thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hùng	2075/QĐ-ĐHTCM, ngày 18/11/2021	10/12/2021	Đạt	
8	2699/QĐ ngày 22/12/2020 CS-37-20	Cấp cơ sở	Ý định sử dụng ví điện tử tại Việt Nam: Mở rộng mô hình TAM với yếu tố lòng tin và sự thích thú.	Tô Anh Thơ	491/QĐ-ĐHTCM, ngày 17/3/2021	23/3/2021	Đạt	
9	1175/QĐ-ĐHTCM ngày 17/6/2021 CS-08-21	Cấp cơ sở	Cổ đông lớn và sự đồng biến động giá cổ phiếu: bằng chứng tại Việt Nam	Tô Anh Thơ	1668/QĐ-ĐHTCM ngày 29/9/2021	8/10/2021	Đạt	Hồ Thị Thu Hồng, Lê Trung Đạo, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Thanh Lâm
10	112/QĐ-ĐHTCM ngày 10/2/2020, CS-12-20	Cấp cơ sở	Ảnh hưởng bất cân xứng của giá xăng dầu đến giá tiêu dùng	Nguyễn Quyết	2726/QĐ-ĐHTCM ngày 29/12/2020	7/1/2021	Đạt	Lê Trung Đạo, Nguyễn Trung Đông, Vũ Anh Linh Duy

Bảng 2.22. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến Ngành Quản lý kinh tế của Trường trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Đoàn Ngọc Phúc (2024), Ảnh hưởng của công nghiệp hóa, tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN, Tạp chí Kinh tế và Phát triển.	
2	Đoàn Ngọc Phúc (2024), Ảnh hưởng của đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN, Tạp chí Khoa học Quản lý và Kinh tế.	
3	Ngô Thị Hồng Giang (2023), Kinh nghiệm giáo dục đào tạo nhân lực xanh ở một số quốc gia, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 - Tháng 11/2023 (số 813), trang 143-145.	
4	Ngo Thi Hong Giang (2023), Situation of Labor Quality in Industrial Parks in Dong Nai Province in the Context of Green Growth, International Journal of Latest Research in Humanities and Social Science (IJLRHSS), Volume 06 - Issue 11, 2023, www.ijlrhss.com PP. 255-261	
5	Phạm Thị Ngọc Mai (2023), Chính sách hỗ trợ tài chính, công nghệ tác động đến các quyết định đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, Tạp chí Tài chính	
6	Phạm Thị Ngọc Mai (2023), Định hướng chiến lược kỹ thuật số, năng lực chuyển đổi số và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Marketing.	
7	Trần Vĩnh Hoàng (2024), Vấn đề phát triển chất lượng nguồn nhân lực VN hiện nay, Tạp chí tài chính, số 727, trang 56-58	
8	Trần Vĩnh Hoàng (2024), Đẩy mạnh các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt, Tạp chí Tài chính, số 736, trang 76-78.	
9	Nguyễn Quyết (2021), Ảnh hưởng bất cân xứng của giá xăng dầu đến giá tiêu dùng tại thị trường Việt Nam: Tiếp cận bằng mô hình tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến, Tạp chí khoa học thương mại, số 144, trang 10-18.	
10	Nguyễn Quyết (2021), tác động của đại dịch Covid-19 đến kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam, Tạp chí khoa học & Đào tạo ngân hàng, số 235, trang 64-74.	
11	Nguyen, Q., & Nguyen, C. V. (2022). An analysis of the relationship between ICT infrastructure and international tourism demand in an emerging market. Journal of Hospitality and Tourism Technology, 13(5), 992-1008.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
12	Nguyễn Thanh Hùng (2024), Thực nghiệm vai trò của năng lực quản trị dữ liệu lớn đối với hiệu quả kinh doanh của công ty dịch vụ logistics ở Đông Nam bộ, Việt Nam, Tạp chí Khoa học, số 19(5), Trang 17-30.	
13	Nguyễn Thanh Hùng (2024), Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam Bộ: Tích hợp các mô hình Hệ thống thông tin thành công và Chấp nhận công nghệ, Tạp chí khoa học thương mại, số 185, trang 28-43.	
14	Nguyễn Thanh Hùng (2023), Tác động của việc hợp tác giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng dịch vụ logistics đến hiệu suất của doanh nghiệp dịch vụ gom hàng xuất khẩu: Tích hợp lý thuyết tiếp thị mối quan hệ và trao đổi xã hội, tạp chí khoa học Thương mại, số 180, trang 76-87.	
15	Trần Văn Hùng (2022), Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 6(3), trang, 1-9	
16	Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương (2022), Năng suất lao động của Việt Nam: So sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 73 (83), trang 10-17	
17	Trần Văn Hùng (2021), So sánh chất lượng nguồn nhân lực việt nam với các quốc gia trong khu vực Asean, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, Số 09 (100), trang 73-86	
18	Trần Văn Hùng (2021), Tình hình an ninh tài chính ở Việt Nam, Tạp chí nghiên cứu Kinh tế, Số 9 (520), trang 39-50.	
19	Lê Trung Đạo, Đoàn Ngọc Phúc (2022), Ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu đến chi phí đại diện: Trường hợp các doanh nghiệp cổ phần hóa niêm yết ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 69(3), trang 28-39. https://doi.org/10.52932/jfm.vi69.262	
20	Đoàn Ngọc Phúc (2022), Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 70(4), trang 1-10. https://doi.org/10.52932/jfm.vi70.258	
21	Nguyễn Quốc Dũng &Phạm Ngọc Dưỡng (2024), Các yếu tố tác động đến sự gắn kết trong công việc của nhân viên khối văn phòng: Nghiên cứu tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Số 28, trang 141-149	
22	Hung Van Tran, Anh Viet Tran, Nhan Quang Ai Ho, Phạm Ngọc Dưỡng (2024), Factors influencing the decision to use rooftop solar power systems in Vietnam, Journal of Infrastructure, Policy and Development 2024, 8(6), 4631, pp 1-19.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
23	Huỳnh Thế Nguyễn (2023), Tác động của ngưỡng nợ công đến tăng trưởng kinh tế các nước ASEAN, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 311, trang 23-31.	
24	Ngô Sỹ Trung (2019), Quản trị địa phương”, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN: 978-604-9876-82-0	
25	Ngô Sỹ Trung, Đỗ Thị Thu Huyền (2022), Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương Nhật Bản và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam, Tạp chí Khoa học Nội vụ, ISSN 2354-1113, số 51, tr.95-100.	
26	Ngo Sy Trung, Dinh Thi Phuong, Bui Thi Thanh, Bui Xuan Dien, Le Son Tung (2023), “The organization of local government in Vietnam”, Russian Law Journal, ISSN: 2309-8678 (Print), ISSN: 2312-3605 (Online), Vol.11, No.3, p.1010-1017.	
27	Nguyễn Đức Hải và các tác giả (2019). Phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị, Hội thảo khoa học quốc gia Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm và thực tiễn các nước, Hội thảo thuộc Đề tài trọng điểm Nhà nước KX.01.30/16-20, trang 235-244.	
28	Manh Tien Pham, Hai Duc Nguyen , Quyen Tham Hoang (2021), Role of Research and Development on Profitability: An Empirical Research on Textile Listed Firms in Vietnam, Economic Insights – Trends and Challenges, Vol.X(LXXIII) No. 4/2021 1, 1 – 9, DOI: 10.51865/EITC.2021.04.01	
29	Nguyễn Đức Hải và các tác giả (2022). Công nghiệp chế biến, chế tạo dưới góc nhìn thương mại, Tạp chí Kinh tế Châu Á-TBD số 625 (12/2022), ISSN 0868-3808, trang 28-31.	
30	Hoàng Sĩ Nam (2019), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, Tạp chí kinh tế và dự báo số 33 tháng 11/2019, trang 41- 44.	
31	Hoàng Sĩ Nam (2021), Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương số cuối tháng, tháng 11/2021, Tr 4-6	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
32	Hoàng Sĩ Nam (2022), Chuyển đổi số ngành Logistics tại Việt Nam: Thực trạng và hàm ý chính sách, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương số cuối tháng, tháng 10/2022, tr 47-49	
33	Hoàng Sĩ Nam (2023), Hàm ý chính sách phát triển Logistics xanh tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương – Chuyên san đổi mới & phát triển, 3, Tr 19- 25	
34	Lê Trung Đạo, Tô Anh Thơ (2022), Kinh nghiệm một số nước sử dụng chính sách tài chính phát triển kinh tế tư nhân và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, Số 10, trang 41-43.	
35	Cao Tấn Huy, Phan Thị Hương, Phạm Đức Huy (2021), Tác động của sở hữu gia đình đến hiệu quả kinh doanh của các công ty gia đình: Trường hợp của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu tài chính - Marketing, số 65, trang 47-58.	
36	Nguyễn Văn Tuyên (2020), Tác động của môi trường kinh doanh đến phát triển kinh tế tư nhân vùng Đông Nam Bộ, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, số 8(735), trang 38-41.	
37	Nguyễn Văn Tuyên (2021), Chuyển dịch cơ cấu ngành Kinh tế ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, số 8(759), trang 27-31.	
38	Nguyễn Văn Tuyên (2022), Kinh nghiệm quốc tế về quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, Tạp chí Tài chính, kỳ 1, số 12(790), trang 88-91.	
39	Nguyễn Văn Tuyên (2021), Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong tình hình mới, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, số 763, trang 111-112.	
40	Phạm Thị Huỳnh Nga (2024), Ảnh hưởng của giao dịch vốn và giao dịch vãng lang đến dự trữ ngoại hối Việt Nam, Tạp chí Tài chính, số 6, trang 185-188.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
41	Nguyễn Thanh Vượng (2023), Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước tỉnh Tiền Giang, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 18, trang 31-34.	
42	Nguyễn Thanh Vượng (2024), Xây dựng mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại Tiền Giang, tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 268, trang 75-79.	
43	Nguyễn Thanh Vượng (2024), Phát triển kinh tế ban đêm- yêu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế và Du lịch Bình Thuận, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 01, trang 232-235.	
44	Nguyễn Thanh Vượng (2024), Nâng cao sự hài lòng của khách du lịch về chất lượng dịch vụ tại điểm đến du lịch TP. Hồ Chí Minh hậu covid-19, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 13, trang 208-211.	
45	Nguyễn Thanh Vượng (2021), Nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch TP. Hồ Chí Minh hậu covid-19, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 27, trang 88-91.	
46	Nguyễn Thanh Vượng (2022), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch tại điểm đến du lịch tỉnh Tiền Giang, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 33, trang 36-39.	

2.3.6 Hợp tác quốc tế

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường Đại học Help-Malaysia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Trường Đại học Concord (Hoa Kỳ); Trường Đại học Bắc Arizona (Hoa Kỳ),... Ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như Đại học UCSI (Malaysia), Trường Đại học Leeds Beckett (LBU), Công ty Công nghệ giáo dục Upgrad, Viện Lithan Singapore và công ty Study Guide. Trong tình hình dịch bệnh kéo dài thời gian qua, Trường đã tổ chức làm việc trực tuyến với nhiều trường đại học nước ngoài và các tổ chức quốc tế xây dựng mối hợp tác liên kết trong trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác trong đào tạo, trong nghiên cứu khoa học. Làm việc với Cơ quan giáo dục của các nước có Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh. Làm việc với Đại học UCSI để triển khai các chương trình đã ký thỏa thuận hợp tác 2 bên và đẩy mạnh thỏa thuận về trao đổi giảng viên, sinh viên và chương trình nghiên cứu phối hợp để đăng bài trên các tạp chí quốc tế Emerald.

Bảng 2.23. Hội thảo/Hội nghị quốc tế đã tổ chức trong 5 năm qua

Năm	Số kế hoạch	Tên chủ đề hội thảo	Cấp	Ghi chú
2024	304/TB-ĐHTCM ngày 30/01/2024	Business based on Digital Platform (BDP-4)	Quốc tế	Chủ trì
2023	284/KH ĐHTCM ngày 22/02/2023	Business based on Digital Platform (BDP-3)	Quốc tế	Chủ trì
2023	464/ĐHTCM-QLKH ngày 16/03/2023	Finance and Accounting for the Promotion of Sustainable Development in the Private Sector" (FASPS5)	Quốc tế	Phối hợp
2022	493/ĐHTCM-QLKH ngày 28/03/2022	Marketing in the connected age - MICA2022	Quốc tế	Phối hợp
2022	12/KH ĐHTCM ngày 07/01/2022	Business based on Digital Platform - BDP-2 (Kinh doanh trên nền tảng công nghệ số), lần 2	Quốc tế	Chủ trì
2021	1083/KH-ĐHTCM ngày 15/10/2021	Business based on Digital Platform - BDP2021 (Kinh doanh trên nền tảng công nghệ số)	Quốc tế	Chủ trì
2021	1082/KH-ĐHTCM ngày 15/10/2021	Finance – Accounting for promoting Sustainable Development in Private Sector - FASPS (Tài chính – kế toán thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển), lần 3	Quốc tế	Phối hợp
2020	CV477/ĐHTCM-QLKH	Phát triển kinh tế và kinh doanh bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa (lần thứ 3)	Quốc tế	Phối hợp

Năm	Số kế hoạch	Tên chủ đề hội thảo	Cấp	Ghi chú
	ngày 20/5/2020	(SEDBM)		
2020	1803/KH- ĐHTCM, ngày 03/12/2020	Tài chính – Kế toán thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững (lần thứ 2) (FASPS)	Quốc tế	Phối hợp
2018	1862/QĐ- ĐHKT ngày 19/9/2018	Marketing in the connected age - MICA2018	Quốc tế	Phối hợp

Nguồn: Phòng Quản lý khoa học

2.3.7 Hợp tác doanh nghiệp

Nhà trường phối hợp với các Khoa, Viện đào tạo ký kết hợp tác với hơn 35 doanh nghiệp thuộc hầu hết các lĩnh vực đào tạo của Trường. Công tác đào tạo theo định hướng ứng dụng, thực hành, thực tập và cơ hội việc làm cho người học theo từng vị trí ngành nghề đào tạo luôn nhận được sự quan tâm của Nhà trường. Để triển khai các hoạt động hỗ trợ tham quan trải nghiệm thực tế, thực hành, thực tập và các buổi hội thảo chuyên đề phù hợp với Ngành Quản lý kinh tế, Nhà trường đã hợp tác với các đơn vị như: Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Tiền Giang, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc, Học Viện Tài chính, Viện Nghiên cứu Chiến lược chính sách công thương, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tài chính – Kế toán,... Công tác hợp tác bao gồm trao đổi các nội dung về chương trình giảng dạy, báo cáo chuyên đề, tham gia hội thảo, tham quan trải nghiệm, thực tập,... được Nhà trường và các đơn vị phối hợp tổ chức dần đi vào nề nếp, hoàn thiện và ngày một cải tiến nhằm đảm bảo chương trình bám sát nội dung đào tạo theo từng lĩnh vực.

2.3.8 Hợp tác đào tạo thực hành, thực tập đối với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài Trường phù hợp kế hoạch giảng dạy, học tập nghiên cứu khoa học toàn khóa

Tùy vào kế hoạch giảng dạy từng khóa học, Nhà trường sẽ triển khai hoạt động thực hành, thực tập cần thiết phù hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học và kế hoạch giảng dạy của khóa học. Nhà Trường sẽ triển khai công tác giới thiệu cho người học các chương trình hoạt động của các doanh nghiệp như chương trình thực tập viên tiềm năng, quản trị viên tiềm năng thông qua website của các đơn vị, fanpage, cổng thông tin việc làm của Nhà trường. Công tác giới thiệu đơn vị thực hành, thực tập (nếu người học có nhu cầu) cũng được Nhà trường quan tâm, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ từ Trung tâm đến các Khoa chuyên môn cập nhật thường xuyên thông qua các kênh thông tin truyền thông của Nhà trường. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT về Ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2021. Các hoạt động

ngiên cứu khoa học giữa sinh viên và giảng viên hướng dẫn được triển khai theo mục đích, nội dung và chuyên môn, nghiệp vụ của người học. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và có sản phẩm được công bố trên các tạp chí uy tín liên quan đến đề tài tốt nghiệp được xem xét cộng điểm vào bài khoá luận tốt nghiệp, theo quyết định của hội đồng đánh giá khoá luận tốt nghiệp nếu đạt yêu cầu.

2.4 Mục tiêu phát triển ngành đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học

- Ngành Quản lý kinh tế dự kiến tuyển sinh từ năm 2025. Quy mô tuyển sinh năm đầu là 75 học viên. Các năm sau tùy theo năng lực tuyển sinh nhà trường xác định và tùy theo nhu cầu xã hội.

- Mục tiêu đào tạo: Ngành Quản lý kinh tế nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức về kinh tế - xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh, cùng với kiến thức chuyên sâu về phân tích kinh tế và quản lý. Sinh viên sẽ phát triển khả năng phân tích và đánh giá các chính sách kinh tế, ra quyết định quản lý và kinh doanh dựa trên mô hình lý thuyết và công cụ phân tích hiện đại. Đồng thời, chương trình còn hướng tới việc phát triển phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng làm việc độc lập và tự bổ sung kiến thức, cũng như kỹ năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ.

- Kế hoạch và số lượng tuyển sinh: Theo quy định của Nhà trường, dự kiến mỗi năm tuyển sinh 75 người học.

2.5 Giải pháp và lộ trình thực hiện:

2.5.1 Giải pháp và lộ trình xây dựng đề án mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo

- Từ tháng 08-10/2024: Triển khai xây dựng đề án.
- Từ tháng 11/2024: hoàn thiện đề án.
- Từ tháng 12/2024: xây dựng chương trình đào tạo.
- Tháng 01/2025: Nghiệm thu và hoàn thiện.
- Tháng 09/2025: Tuyển sinh.

2.5.2 Nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

Trường luôn luôn chú trọng việc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, cơ sở đào tạo của Trường nói chung đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hoàn thiện công tác bảo hành, bảo dưỡng các trang thiết bị; tăng ngân sách đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có kế hoạch cải tiến trong công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học; bổ sung nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành sách/giáo trình tiếng Anh; tăng cường nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số Ngành Quản lý kinh tế và sách/giáo trình tiếng Anh. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại Thư viện, triển khai liên kết với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ, trao đổi tài nguyên thông tin. Thiết kế, bố trí môi trường và nơi học tập hiệu quả cho người học.

2.5.3 Nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo

Nhà Trường luôn coi trọng việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy: Đội ngũ giảng viên của Trường thường xuyên cập nhật kiến thức mới của các môn học thông qua việc tham khảo các giáo trình, tài liệu trong và ngoài nước, làm chủ nhiệm hoặc tham gia vào các đề tài cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước. Thêm vào đó, Trường cũng tạo điều kiện tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng sư phạm cũng như trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên. Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, giảng viên đến lớp phải có đủ bài giảng và bài tập thực hành giao cho học viên, dành thời gian quy định để học viên trao đổi, đặt câu hỏi về những vấn đề liên quan đến môn học.

Nhà Trường luôn coi trọng khâu tuyển dụng và thu hút nhân tài: Tiếp tục rà soát các chính sách thu hút giảng viên có học vị tiến sĩ, PGS, thạc sĩ nước ngoài; khuyến khích đội ngũ giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của giảng viên. Đối với đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo, tiếp tục chính sách bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần ngành và chuyên ngành, chuyên sâu.

2.5.4 Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo

Dự kiến sẽ thực hiện đánh giá kiểm định chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế sau khi có sinh viên tốt nghiệp.

a) Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo

Thực hiện theo kế hoạch năm học, trung hạn và dài hạn về hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường với các trường đại học nước ngoài, tổ chức quốc tế về các nội dung này và theo các chuyên ngành, đặc biệt trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

b) Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp

Đối với các đơn vị có nhu cầu đào tạo cán bộ trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế, Nhà trường sẽ thực hiện việc chủ trì và phối hợp đào tạo với đơn vị theo yêu cầu trên cơ sở đảm bảo chất lượng theo chuẩn đầu ra về trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế được phê duyệt. Mỗi khóa sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể và quy chế phối hợp giữa hai bên để kế hoạch đảm bảo được thực hiện tốt nhất. Trường tiếp tục phát huy và giao nhiệm vụ cho Khoa chuyên môn tăng cường triển khai các buổi tọa đàm và tham quan thực tế cơ quan, đơn vị để chia sẻ thực trạng phát triển về Quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay.

Mức học phí/người học/năm học, khoá học: Theo quy định chung của Trường về đào tạo sau đại học đối với trình độ đại học.

2.6 Phòng ngừa và xử lý rủi ro mở ngành đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế

- Trong quá trình triển khai đào tạo ngành Quản lý kinh tế nếu có những bất trắc xảy ra như thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng sẽ chuyển sang kết hợp giữa hình thức đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến; hoặc theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro trong quá trình triển khai đào tạo ngành Quản lý kinh tế, nếu có những bất trắc xảy ra như đình chỉ mở ngành, Trường cam kết thực

hiện các biện pháp và chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi của người học, cụ thể như sau: (i) Chuyển người học sang học tập tại một số cơ sở đào tạo phía Nam có đào tạo ngành Quản lý kinh tế; (ii) Hoàn trả học phí cho người học đã nộp đối với các học phần chưa triển khai đào tạo; (iii) Cho phép người học được bảo lưu theo nguyện vọng cá nhân trong thời gian quy định của thời hạn đào tạo Khóa học cho đến khi Trường được phép đào tạo lại;

- Trong quá trình triển khai đào tạo ngành Quản lý kinh tế, nếu có những rủi ro xảy ra phải tăng mức học phí, Khoa Kinh tế - Luật sẽ đề xuất với Nhà trường về phương án ổn định học phí cho người học theo niên độ ít nhất mỗi kỳ là 1 năm và khuyến khích cho học viên có kết quả từ khá tốt trở lên để tạo điều kiện cho người học an tâm học tập.

Trường Đại học Tài chính – Marketing đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ, các chuyên gia, cơ sở vật chất, chương trình và kế hoạch đào tạo cần thiết để đào tạo đại học ngành Quản lý kinh tế. Phần lớn cán bộ giảng viên, người cần học đang cư trú trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận, từ đó thu hút được người cần đào tạo. Bên cạnh đó, chi phí học tập, dịch vụ khác, các phòng học, thư viện và tài liệu có sẵn, thuận lợi sẽ giúp cho người học có nhiều thời gian nghiên cứu. Thời gian tiếp cận trao đổi với giảng viên cũng là một trong những thế lợi của việc đào tạo đúng ngành tại chỗ. Việc mở ngành Quản lý kinh tế trong điều kiện Nhà trường là hết sức cần thiết và phù hợp. Phát huy những điểm mạnh, khắc phục hạn chế với kinh nghiệm hơn 18 năm đào tạo bậc đại học, Nhà Trường cam kết đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính và con người, đồng thời thực hiện theo quy định hiện hành của các cơ quan Ban, Ngành về điều kiện mở ngành; Tổ chức, triển khai đào tạo chương trình ngành Quản lý kinh tế theo phương châm luôn đặt lợi ích trọng tâm người học lên hàng đầu vì mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao./.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Quản lý kinh tế theo Quyết định số 2647/QĐ-ĐHTCM ngày 07/10/2024.

Chương trình đào tạo được xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Quản lý kinh tế được thành lập theo Quyết định số 3167/QĐ-ĐHTCM ngày 22/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing. Chương trình đào tạo đã được Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua ngày 26/11/2024. Đồng thời, Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua ngày 13/12/2024.

Chương trình đào tạo đã được ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTCM ngày /12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

KẾT LUẬN

ĐHTCM đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ, các chuyên gia, cơ sở vật chất, chương trình và kế hoạch đào tạo cần thiết để đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý kinh tế. Mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học là phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, cũng như phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước. Bên cạnh đó, chi phí học tập, dịch vụ khác, các phòng học, thư viện và tài liệu có sẵn, thuận lợi sẽ giúp cho người học thuận tiện trong học tập và nghiên cứu. Như vậy, việc mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học trong điều kiện Nhà trường là hết sức cần thiết và phù hợp. Phát huy những điểm mạnh, khắc phục hạn chế với kinh nghiệm đào tạo, Nhà trường cam kết đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính và con người, đồng thời thực hiện theo quy định hiện hành của các cơ quan Ban, Ngành về điều kiện mở ngành; Tổ chức, triển khai đào tạo chương trình đại học ngành Quản lý kinh tế theo phương châm luôn đặt lợi ích trọng tâm người học lên hàng đầu vì mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao./.